

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI
BẾN TRE
DONGHAI JOINT STOCK
COMPANY OF BEN TRE

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 45 /CV - CTĐH

Bến Tre, ngày 19 tháng 04 năm 2017
Bentre, April 19th, 2017

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities
Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock
Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE/
DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BEN TRE
 - Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: DHC
 - Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Lô AIII, KCN Giao Long, xã An Phước, huyện Châu Thành,
tỉnh Bến Tre, Việt Nam/ Lot AIII, Giao Long Industrial Zone, An Phuoc Ward, Chau Thanh
District, Ben Tre Province, Viet Nam.
 - Điện thoại/ *Telephone*: 075.3635739
 - Fax: 075.3635738
 - Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: ông Lê Bá Phương/ Mr Le Ba Phuong
Chức vụ/ *Position*: Tổng giám đốc/ General Director
- Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: Periodic Irregular 24 hours On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo thường niên năm 2016 / *Annual Report for the year 2016*.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/04/2017
tại đường dẫn : www.dohacobentre.com.vn

*This information was disclosed on Company/Fund's Portal on date 19/04/2017 Available at:
www.dohacobentre.com.vn*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước
pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally
responsible for any misrepresentation.*

Tài liệu đính kèm/Attachment:

- BC thường niên năm 2016/
Annual Report for the year 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE
TỔNG GIÁM ĐỐC/ GENERAL DIRECTOR



Lê Bá Phương



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

NĂM 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

NĂM 2016

Bến Tre, tháng 04 năm 2017



MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG

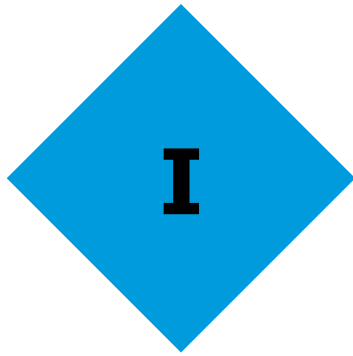
II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG

III. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY


VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH



THÔNG TIN CHUNG





| | |
|---------------------------------|---|
| Tên giao dịch | Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre |
| Tên tiếng Anh | Dong Hai Joint Stock Company of Bentre |
| Tên viết tắt | DOHACO |
| Trụ sở chính | Lô AIII, Khu công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre |
| Vốn điều lệ đăng ký | 255.846.030.000 đồng |
| Vốn điều lệ thực góp | 255.846.030.000 đồng |
| Giấy CNĐKKD | 1300358260 cấp lần đầu ngày 02/04/2003, cấp thay đổi lần thứ 13 ngày 06/10/2016 |
| Điện thoại | 075 3611666 |
| Fax | 075 3635222 |
| Website | www.dohacobentre.com.vn |
| Email | donghaibentre@yahoo.com |
| Mã chứng khoán | DHC |
| Logo Công ty |  |

Những thành tích đã đạt được trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh





QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

2003

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre được thành lập theo quyết định 4278/ QĐ-UB của UBND tỉnh Bến Tre. Tiền thân của Công ty chính là Nhà máy Bao bì, doanh nghiệp nhà nước thuộc Ngành thủy sản tỉnh Bến Tre.

2008

Công Ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre chính thức trở thành công ty đại chúng theo thông báo của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.

2009

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre chính thức niêm yết và giao dịch cổ phiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE) với mã chứng khoán DHC.

2016

Công ty đang triển khai thực hiện Dự án Nhà máy giấy Giao Long giai đoạn 2 với công suất 660 tấn/ngày. Dự kiến sẽ hoàn thành và đi vào hoạt động vào đầu năm 2018

2015

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre chính thức chuyển trụ sở chính của công ty về địa chỉ Lô AIII Khu Công Nghiệp Giao Long, xã An Phước, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

2011

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre tổ chức lễ khánh thành và chính thức đưa và hoạt động nhà máy giấy Giao Long (giai đoạn I) và nhà máy Bao Bì số



NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh

- ✓ Sản xuất và kinh doanh giấy Kraft công nghiệp.
- ✓ Sản xuất và kinh doanh bao bì Carton, các sản phẩm bao gói từ giấy.

Địa bàn kinh doanh

Địa bàn kinh doanh chủ yếu Công ty là các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long, miền Đông Nam Bộ và Thành phố Hồ Chí Minh. Đây là ba vùng kinh tế trọng điểm cả nước nơi tập trung nhiều ngành nghề sản xuất chế biến nông thủy hải sản thực phẩm, giày da, dược phẩm, may mặc và hàng công nghiệp khác...

Sản phẩm tiêu biểu

Giấy kraft công nghiệp

Giấy Kraft công nghiệp bao gồm 02 chủng loại: Testliner & Medium sử dụng làm lớp ngoài và lớp trong bao bì carton.

- ✓ Khổ giấy: 3.200 cm.
- ✓ Định lượng: từ 125 g/m² – 200 g/m² đối với Testliner và medium.
- ✓ Sản phẩm được gia keo 2 mặt và chống thấm cao.
- ✓ Khả năng cung cấp số lượng lớn cùng lúc (> 180 tấn/ngày).



Giấy carton Board-bao bì carton

Bao gồm 03 chủng loại: 3 lớp, 5 lớp, với độ dày khác nhau tương ứng với bước sóng A, B, E. Sản phẩm phù hợp bao gói các loại hàng hóa, được gia keo chống thấm an toàn trong điều kiện môi trường sử dụng độ ẩm cao.

Giấy carton Board

- ✓ Khổ giấy: 800 – 1.800cm, hoặc theo yêu cầu khách hàng.
- ✓ Chiều dài: theo yêu cầu khách hàng.
- ✓ Khả năng cung cấp số lượng lớn cùng lúc (> 120.000 m²/ ngày).



Bao bì carton các loại

- ✓ Quy cách, chủng loại, in ấn...: theo yêu cầu và thiết kế của khách hàng.
- ✓ Khả năng cung cấp số lượng lớn cùng lúc (> 150.000sp/ngày).



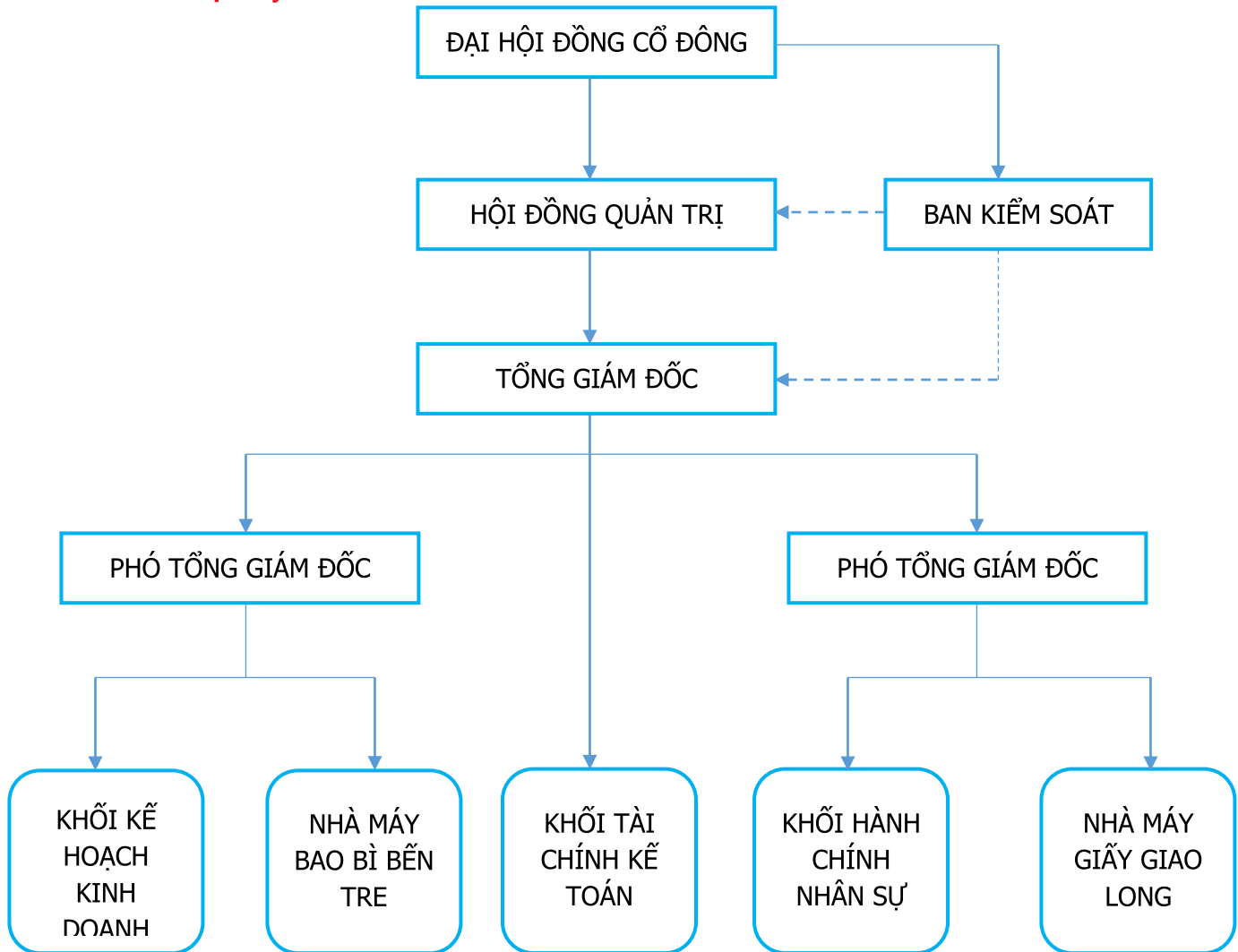
MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, TỔ CHỨC BỘ MÁY



Mô hình quản trị

Công ty được tổ chức theo mô hình công ty cổ phần, đứng đầu là Đại hội đồng cổ đông, cụ thể bao gồm: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc; 03 Khối nghiệp vụ: Hành chính nhân sự, Tài chính kế toán, Kế hoạch kinh doanh; 02 Nhà máy: Nhà máy Bao bì Bến Tre và Nhà máy giấy Giao Long.

Cơ cấu bộ máy



Công ty con, công ty liên kết

Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Tân cảng Giao Long

- ✓ Số vốn góp: 2.600.000.000 đồng, tương đương 26% tỷ lệ quyền biểu quyết.
- ✓ Địa chỉ: 126 Ấp Long Thạch, Xã Giao Long, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre.
- ✓ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 13009990134 ngày 12 tháng 08 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp.
- ✓ Ngành nghề kinh doanh chính: cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển.



ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN



Các mục tiêu chủ yếu của công ty

- ✓ Thu hút vốn đầu tư để nâng cấp công nghệ sản xuất và tập trung nguồn lực vào các sản phẩm chủ lực nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và đạt được mức giá cạnh tranh hơn. Tìm kiếm đối tác mới để mở rộng thị trường và gia tăng thị phần trong phân khúc giấy công nghiệp.
- ✓ Mục tiêu chủ yếu vẫn là: “Đến năm 2020 phát triển thành doanh nghiệp lớn lấy 02 dòng sản phẩm giấy kraft - bao bì carton làm trọng tâm phát triển”
- ✓ Phương châm hành động “Khép kín quy trình sản xuất - phát triển quy mô năng lực - nâng cao hiệu quả kinh doanh”.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- ✓ Trong dài hạn, Công ty đề ra mục tiêu cải tiến công nghệ sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành. Bên cạnh đó, Công ty cũng chú trọng nghiên cứu phát triển sản phẩm tái chế, thân thiện với môi trường vừa đáp ứng xu hướng tiêu dùng vừa góp phần củng cố nền tảng phát triển của Công ty.
- ✓ Đẩy mạnh mở rộng thị trường nội địa, quảng bá và xây dựng thương hiệu giấy Dohaco nhằm tăng năng lực cạnh tranh của sản phẩm trước các đối thủ trong và ngoài nước. Ngoài ra, Công ty cũng chú trọng đến tìm kiếm cơ hội xuất khẩu sang thị trường các nước trong khu vực.
- ✓ Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực thông qua công tác tuyển dụng và đào tạo, nâng cao tay nghề cho công nhân, phát triển các kỹ năng quản lý.



Các mục tiêu đối với môi trường và xã hội

Mục tiêu đối với xã hội, cộng đồng

- ✓ Hội đồng quản trị và Ban điều hành Công ty đặc biệt quan tâm, luôn chấp hành tốt và có những hành động thiết thực với vấn đề môi trường, xã hội và cộng đồng.
- ✓ Hoàn thiện chế độ lương thưởng, thù lao, chính sách xã hội nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống cho cán bộ công nhân viên của Công ty. Khuyến khích sự tham gia của tất cả cá nhân vào các hoạt động tình nguyện cũng như định hướng, thúc đẩy tư duy hướng tới phát triển bền vững.

Cam kết thực hiện

- ✓ Tuân thủ luật Bảo vệ Môi trường và các yêu cầu khác liên quan đến các tác động môi trường của Công ty.
- ✓ Quan tâm đời sống của công nhân viên, tổ chức các phong trào thi đua, hoạt động đoàn thể, hoạt động xã hội ...
- ✓ Phát triển đi đôi với trách nhiệm bảo vệ môi trường và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên.
- ✓ Đầu tư vào hệ thống xử lý chất thải (khí và nước) chất lượng cao để bảo vệ môi trường sống cho sinh vật và cộng đồng dân cư xung quanh.
- ✓ Tích cực hỗ trợ và tham gia các hoạt động xã hội, hoạt động tình nguyện, từ thiện tại địa phương, đóng góp vì





CÁC RỦI RO

Rủi ro về kinh tế

Công nghiệp sản xuất giấy là một trong những ngành công nghiệp phụ trợ quan trọng cho công nghiệp thủy sản, dệt may, da giày ... Sản phẩm bao bì giấy của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre chủ yếu dùng trong ngành chế biến thủy hải sản và may mặc, chính vì thế những ảnh hưởng về kinh tế đối với 2 ngành công nghiệp này cũng sẽ gián tiếp ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty.

Tình hình Thế giới năm 2016 diễn biến phức tạp, những thị trường nhập khẩu các mặt hàng thủy sản và may mặc của Việt Nam như EU hay Mỹ đều có chuyển biến lớn về mặt chính trị - xã hội. Kết quả của cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ năm 2016 đe dọa đến sự thành công của Hiệp định TPP, cuộc khủng hoảng nợ công cùng với cuộc khủng hoảng nhập cư tại Châu Âu đã và đang tác động tiêu cực đến nền kinh tế của các nước thành viên. Những yếu tố này gây ra khó khăn cho ngành thủy sản và dệt may của Việt Nam, gián tiếp thu hẹp thị trường đầu ra của ngành sản xuất giấy công nghiệp.



Rủi ro về pháp luật

Do đặc thù là doanh nghiệp hoạt động trong ngành giấy nên Công ty phải chịu sự quản lý chặt chẽ từ pháp luật trong vấn đề môi trường. Tuy vậy, Công ty với Hệ thống xử lý chất thải đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia có thể đảm bảo tuân thủ được những yêu cầu về bảo vệ môi trường của Chính phủ.

Ngoài ra Công ty đang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần, đã niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM nên hoạt động của Công ty cũng chịu tác động lớn từ các văn bản pháp luật như Luật Doanh Nghiệp, Luật Chứng Khoán về hoạt động công bố thông tin. Các văn bản dưới luật trong lĩnh vực này hiện đang trong quá trình hoàn thiện nên sự thay đổi về mặt chính sách có thể ảnh hưởng đến hoạt động quản trị, kinh doanh của Công ty. Để hạn chế rủi ro pháp luật, Công ty luôn theo dõi các thay đổi về chính sách, kịp thời điều chỉnh hệ thống quy trình, quy định nội bộ để phù hợp với sự thay đổi đó.



Rủi ro đặc thù ngành

Ngành công nghiệp sản xuất giấy đòi hỏi nguồn vốn đầu tư lớn ban đầu, điều này là một trở ngại rất lớn đối với Công ty khi muốn gia tăng sản lượng và chất lượng sản phẩm giấy. Giấy là một sản phẩm dễ chịu tác động từ môi trường bên ngoài, gây ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm như (ấm ướt, biến dạng,...) đòi hỏi Công ty phải tính toán đến phương án lưu trữ và giao hàng hiệu quả. Ngoài ra, giấy còn là một vật liệu dễ bắt lửa, có thể dẫn đến hỏa hoạn, gây thiệt hại lớn cho Công ty. Chính vì thế, một hệ thống lưu kho an toàn là một giải pháp cho rủi ro này.

Bên cạnh đó, Công ty cũng phải chịu sức ép từ sự tăng giá của nguyên liệu đầu vào do vùng sản xuất giấy bị thu hẹp và thuế nhập khẩu đối với những nguyên liệu đầu vào như giấy hay bột giấy cũng khá cao, khoảng từ 5% – 17%, tạo sức ép về chi phí khá lớn cho các doanh nghiệp sản xuất giấy công nghiệp.

Rủi ro cạnh tranh

Năm 2016, tiếp nối xu hướng tiêu dùng xanh thân thiện với môi trường của năm 2015, các sản phẩm được đóng gói từ bao bì giấy được ưa chuộng hơn cùng với đó là sự khuyến khích tiêu dùng từ các tổ chức môi trường. Ngành bao bì giấy có mức tăng trưởng bình quân ổn định khoảng 9%-10%/năm, tiềm năng phát triển cao nên thu hút nhiều doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI tham gia tạo nên áp lực cạnh tranh thị phần đối với Công ty. Bên cạnh sức cạnh tranh từ những doanh nghiệp FDI trong nước, Công ty còn phải dè chừng những đối thủ đến từ Malaysia hay Thái Lan khi họ có những sản phẩm chất lượng tương đương nhưng giá cả lại thấp hơn, đặc biệt trong bối cảnh Cộng đồng Kinh tế ASEAN đã được thành lập.

Rủi ro nguồn nhân lực

Hiện Công ty đang tập trung triển khai dự án nhà máy Giao Long giai đoạn 2 nhằm tăng năng suất, nâng cao chất lượng và tiết kiệm chi phí. Khi dự án hoàn thành cần phải có nguồn nhân lực vận hành phù hợp. Tuy nhiên, thực trạng lao động ở Việt Nam hiện chưa đáp ứng được điều này. Tại Việt Nam các cơ sở đào tạo về ngành này là ĐH Nông lâm TP.HCM, ĐH Sư phạm kỹ thuật, ĐH Bách Khoa TPHCM cùng khoảng 5 trường Cao đẳng và trung cấp nghề cung khoảng gần 300 lao động/năm cho ngành. Con số này là rất nhỏ đối với nhu cầu ngày càng tăng của ngành. Ngoài ra, tỷ lệ lao động biến động sẽ làm tăng chi phí cho doanh nghiệp. Vì vậy, bên cạnh yêu cầu về năng lực thì gắn kết lâu dài cũng là một tiêu chí tuyển dụng, Công ty cũng đồng thời xây dựng môi trường làm việc thân thiện, cởi mở, công bằng cùng những chính sách lương thưởng hợp lý nên đã giữ được nhân sự gắn bó lâu dài vì sự phát triển vững bền của Công ty.

Rủi ro về môi trường

Ngành sản xuất giấy là một ngành vừa sử dụng tài nguyên thiên nhiên, nhưng lại vừa thải ra những chất ảnh hưởng đến thiên nhiên và môi trường sống, đặc biệt là môi trường nước.

Trong giai đoạn hiện nay, cộng đồng rất chú ý đến trách nhiệm của doanh nghiệp đến môi trường. Chính vì thế, Công ty cần có chiến lược nâng cấp và đổi mới hệ thống xả thải để đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường, kết hợp với sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên.

Rủi ro khác

Bên cạnh những rủi ro có thể dự báo trước như trên, Công ty cần phải đề phòng đến những trường hợp bất ngờ hay những tình huống bất khả kháng như hỏa hoạn, cháy nổ, thiên tai, dịch bệnh ... Công ty cần chú trọng đề phòng, bảo hiểm về tài sản và người lao động, tập huấn kỹ năng cho người lao động ... để hạn chế thiệt hại nếu những rủi ro này không may xảy ra.



TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM



- **Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh**
- **Tổ chức và nhân sự**
- **Tình hình đầu tư, thực hiện dự án**
- **Tình hình tài chính**
- **Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu**
- **Báo cáo phát triển bền vững**



TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Kết quả sản xuất kinh doanh

| Chỉ tiêu | TH 2015 | KH 2016 | TH 2016 | % TH/KH 2016 | % TH2016/ TH 2015 |
|------------------------------|------------|------------|------------|--------------------|-------------------------|
| Sản lượng sản xuất | | | | | |
| Giấy Kraft (tấn) | 50.962 | 51.000 | 56.248 | 110,29% | 110,37% |
| Bao bì (sản phẩm) | 22.316.902 | 26.599.000 | 28.332.161 | 106,52% | 119,19% |
| Doanh thu thuần (triệu đồng) | 640.037 | 679.000 | 668.122 | 98,40% | 104,39% |
| LNST (triệu đồng) | 79.778 | 79.000 | 85.726 | 108,51% | 107,46% |

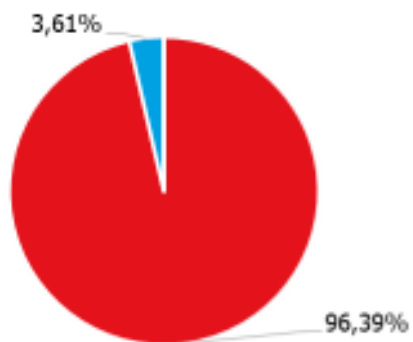
Tổng kết năm 2016, Công ty đạt kết quả kinh doanh khá tốt. Cụ thể, doanh thu đạt hơn 668 tỷ đồng, đạt 104,39% so với năm 2015. Lợi nhuận sau thuế đạt gần 86 tỷ đồng vượt 8,77% so với kế hoạch. Sản lượng Giấy Kraft và Bao bì lần lượt đạt 56.248 tấn và 28.332.161 sản phẩm, đạt 110,29% và 106,52% so với kế hoạch.

Mặc dù doanh thu thuần chưa đạt chỉ tiêu mà Đại hội đồng cổ đông đề ra nhưng trong tình hình thị trường cạnh tranh cao như hiện nay thì đây là một kết quả kinh doanh khá tốt. Bên cạnh đó, với kết quả Doanh thu thuần năm 2016, Công ty đã duy trì được tốc độ tăng trưởng kép doanh thu trong 4 năm qua (2012 – 2016) là 18,33%.

Công ty đạt được kết quả này là do áp dụng công nghệ hiện đại, tự động hóa đồng bộ theo quy trình sản xuất khép kín từ xử lý bột giấy nguyên liệu OCC đến thành phẩm Giấy Kraft công nghiệp – Giấy Carton – Bao bì Carton cùng với định hướng chiến lược kinh doanh ngắn và dài hạn phù hợp với tình hình thực tế của Công ty và định hướng phát triển của ngành, địa phương.

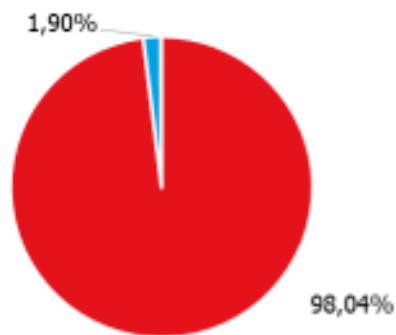
Cơ cấu doanh thu thuần

Cơ cấu doanh thu 2015



- Doanh thu bán thành phẩm
- Doanh thu bán nguyên liệu
- Doanh thu bán phế liệu
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cơ cấu doanh thu 2016



- Doanh thu bán thành phẩm
- Doanh thu bán nguyên liệu
- Doanh thu bán phế liệu
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- ✓ Xét về cơ cấu doanh thu, chiếm tỷ trọng cao nhất vẫn là Doanh thu từ hoạt động bán thành phẩm. Cụ thể, Doanh thu bán thành phẩm đạt 655.035 triệu đồng, chiếm 98,04% trong cơ cấu doanh thu. Doanh thu bán nguyên liệu đạt 12.721 triệu đồng, chiếm 1,9% trong cơ cấu. Doanh thu hoạt động bán phế liệu và cung cấp dịch vụ chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ.





TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Ông Lê Bá Phương

Tổng Giám đốc điều hành

Bà Hồ Thị Song Ngọc

Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

Năm sinh: 20/11/1964

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh Tế

Quá trình công tác:

- ✓ 1983 - 1987: Đi nghĩa vụ quân sự.
- ✓ 11/1987 - 07/2012: Làm việc tại Công ty Cổ phần XNK Thủy Sản Bến Tre.
- ✓ 08/2012 - 07/2013: Thành viên HĐQT/Phó TGD Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre.
- ✓ 07/2013 - 06/2014: Thành viên HĐQT/Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre.
- ✓ 06/2014 - nay: Chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre.

Số cổ phiếu nắm giữ: 1.367.190 cổ phiếu chiếm 5,34% vốn điều lệ.

Năm sinh: 11/02/1983

Trình độ chuyên môn: Cử nhân QTKD

Quá trình công tác:

- ✓ 09/2005 - 08/2006: Nhân viên văn thư – hành chính lễ tân thuộc phòng HCNS – Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre.
- ✓ 09/2006 - 03/2008: Nhân viên tiếp nhận và triển khai đơn hàng thuộc phòng KH-KD-CL Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre.
- ✓ 04/2008 - 08/2010: Phó Giám đốc KD – Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre.
- ✓ 09/2010 - 04/2012: Giám đốc KD - Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre.
- ✓ 05/2012 - nay: Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre.

Số cổ phiếu nắm giữ: 89.975 cổ phần chiếm 0,35% vốn điều lệ.

Ông Lương Văn Thành

Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

Bà Lê Thị Hoàng Huệ

Kế toán trưởng

Năm sinh:12/11/1962.

Trình độ chuyên môn:Cử nhân Kinh Tế

Quá trình công tác:

- ✓ 11/1986 - 09/1999: Phó Trưởng phòng kế hoạch kỹ thuật Công ty xây lắp và vật liệu xây dựng.
- ✓ 09/2003 - 10/2003: Trưởng phòng đầu tư phát triển- Công ty Quản lý và phát triển nhà Quận 2, TP.HCM.
- ✓ 11/2003 - 07/2012: Trưởng phòng quản trị - Công ty Quản lý và phát triển nhà Quận 2, TP.Hồ Chí Minh.
- ✓ 08/2012 - 06/2014: Phó Tổng GD Công ty cổ phần Đông Hải Bến Tre.
- ✓ 06/2014 - nay: Thành viên HĐQT/ Phó Tổng GD Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre.

Số cổ phiếu nắm giữ:1.368.000 cổ phiếu chiếm 5,35% vốn điều lệ.

Năm sinh:09/03/1973.

Trình độ chuyên môn:Cử nhân Kinh tế

Quá trình công tác:

- ✓ 1994 - 1996: Cán bộ tín dụng Ngân hàng Công thương Bến Tre.
- ✓ 1996 - 2003: Phó phòng kế toán Công ty Đông Lạnh Thủy Sản Xuất khẩu Bến Tre.
- ✓ 2003 - 2009: Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Thủy Sản Bến Tre.
- ✓ 2009 - 05/2013: Trưởng bộ phận kế toán giao dịch Ngân hàng TMCP Sài Gòn CN Bến Tre.
- ✓ 07/2013 - nay: Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre.

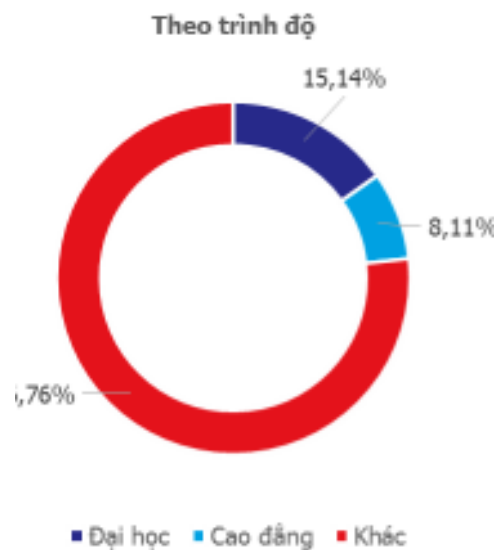
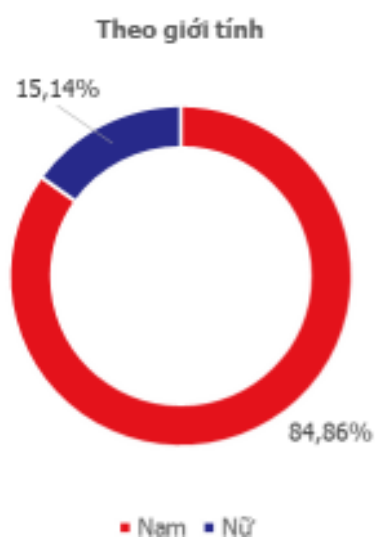
Số cổ phiếu nắm giữ:18.150 cổ phiếu chiếm 0,07% vốn điều lệ.

Những thay đổi trong Ban điều hành

Không có

Số lượng cán bộ, nhân viên tính đến ngày 31/12/2016

| STT | Tính chất phân loại | Số lượng | Tỷ lệ |
|-------------------------------|-------------------------|------------|--------|
| I Theo giới tính | | 370 | |
| 1 | Nam | 314 | 84,90% |
| 2 | Nữ | 56 | 15,10% |
| II Theo trình độ | | 370 | |
| 1 | Đại học | 56 | 15,10% |
| 2 | Cao đẳng | 30 | 8,10% |
| 3 | Khác | 284 | 76,80% |
| III Theo loại hợp đồng | | 370 | |
| 1 | Thử việc | 9 | 2,50% |
| 2 | 02 tháng | 3 | 0,80% |
| 3 | 06 tháng | 16 | 4,30% |
| 4 | 01 năm | 80 | 21,60% |
| 5 | 03 năm | 209 | 56,50% |
| 6 | Không xác định thời hạn | 53 | 14,30% |



Chính sách nhân sự

Chính sách tuyển dụng

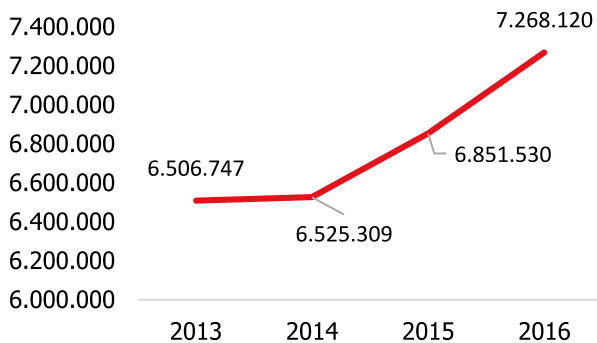
Công ty tuyển dụng nhân sự dựa trên hình thức đánh giá năng lực, kinh nghiệm và kỹ năng phù hợp cho từng vị trí nhằm mang lại hiệu quả trong quá trình vận hành, quản lý tạo cơ sở cho sự phát triển bền vững của Công ty. Theo đó, Công ty đã xây dựng những tiêu chuẩn tuyển dụng cho từng vị trí, bộ phận, chú trọng vào tuyển dụng nhân sự trong hoạt động sản xuất kinh doanh, đặc biệt là các nhân sự ở cấp bậc quản lý.

Chính sách đào tạo

Giữ gìn và phát triển nguồn nhân lực là giá trị cốt lõi cho sự phát triển ổn định và bền vững của Công ty. Công ty không ngừng cải tiến và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, từ việc xây dựng hệ thống các quy chế, chính sách cho đến công tác tuyển dụng, đào tạo. Xác định việc đào tạo nguồn lực là hoạt động đầu tư và phát triển lâu dài, Công ty thường xuyên tổ chức các khoá đào tạo, huấn luyện ở tất cả các lĩnh vực để cải tiến chất lượng, nâng cao chuyên môn và phát huy tiềm năng sẵn có ở mỗi vị trí công việc từ lao động



Lương bình quân hàng tháng



Chính sách lương thưởng phúc lợi

Công ty thực hiện chính sách lương, thưởng trên cơ sở bảo đảm cho người lao động được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định của Nhà nước. Bên cạnh đó, Công ty còn trả lương thông qua đánh giá hiệu quả công việc được giao, năng lực từ đó tạo động lực, khuyến khích người lao động cải tiến và nâng cao hiệu suất làm việc.

Ngoài chính sách lương thưởng phù hợp Công ty còn có các khoản phụ cấp, trợ cấp khác tùy thuộc vào vị trí công tác, năng lực làm việc và đóng góp vào kết quả kinh doanh. Do đặc thù ngành nghề kinh doanh tác động lớn đến sức khỏe con người (bụi và tiếng ồn phát sinh từ công đoạn cắt, cán, bể,...) nên công tác chăm sóc sức khỏe người lao động rất được quan tâm. Cụ thể, các chế độ bảo hiểm như Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm tai nạn cho người lao động đã được Công ty thực hiện tốt.

Nhằm hạn chế tối đa những rủi ro trong quá trình sản xuất, Công ty trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ lao động và phòng chống độc hại cho người lao động phù hợp với các quy định về an toàn lao động của Nhà nước. Xây dựng môi trường làm việc thoải mái, an toàn cho người lao động thông qua các hoạt động như lắp đặt hệ thống thông gió, hệ thống quạt hút, quạt mát. Ngoài các chính sách giúp ổn định thu nhập Công ty còn tổ chức các hoạt động nâng cao đời sống tinh thần cho người lao động. Các buổi sinh hoạt dã ngoại, các chuyến đi nghỉ mát được tổ chức định kỳ không chỉ giúp người lao động giảm căng thẳng mệt mỏi mà còn hướng đến xây dựng một tập thể lao động đoàn kết, gắn bó với nhau.



TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN DỰ ÁN

Các khoản đầu tư lớn

| Các khoản đầu tư | Tổng giá trị đầu tư (đồng) |
|---|----------------------------|
| Máy tiếp giấy tự động model XSH-150 (khổ 1800mm, tốc độ 150m/p, 02 cái) | 945.831.606 |
| Máy nén khí trục vít 50HP hiệu Chicago (CPC50/8) | 215.000.000 |
| Máy cán lằn tề biên SL2000 | 162.400.000 |
| Máy ép bùn khung bản 630x630x20 | 155.000.000 |
| Xây dựng hệ thống xử lý nước RO | 521.875.611 |
| Trang bị thêm 02 xe tải 5 tấn nguyên giá | 1.412.518.182 |
| 01 xe nâng Komatsu FD30-16 | 263.636.364 |
| 01 xe nâng Toyota 7FD35 | 330.000.000 |
| 01 xe nâng Mitsubishi FD40 (kẹp giấy) | 350.000.000 |
| Trang bị thêm 01 xe tải 3.5 tấn | 594.818.182 |
| Trang bị thêm 01 xe tải 5 tấn | 703.521.818 |

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty đầu tư vào Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long:

| Công ty liên kết | Số tiền (triệu đồng) | Tỷ lệ cổ phần sở hữu | Thông tin | Ghi chú |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|---|---|
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long | 2.600 | 26% | Tân Cảng Giao Long được thành lập và hoạt động tại số 126 Ấp Long Thạch, Xã Giao Long, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 13009990134 ngày 12 tháng 08 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp. Tân Cảng Giao Long cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển. | Tại ngày 31/12/2015 và ngày 31/12/2016 khoản đầu tư không bị giảm giá trị đầu tư. |



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình tài chính

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | 2015 | 2016 | % tăng giảm |
|-----|-----------------------------------|------------|---------|---------|-------------|
| 1 | Tổng giá trị tài sản | triệu đồng | 406.177 | 629.632 | 55,01% |
| 2 | Doanh thu thuần | triệu đồng | 640.037 | 668.122 | 4,39% |
| 3 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | triệu đồng | 87.942 | 96.212 | 9,40% |
| 4 | Lợi nhuận khác | triệu đồng | 158 | 737 | 46,65% |
| 5 | Lợi nhuận trước thuế | triệu đồng | 88.100 | 96.949 | 10,04% |
| 6 | Lợi nhuận sau thuế | triệu đồng | 79.778 | 85.726 | 7,46% |
| 7 | Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức | % | 10% (*) | 10% | - |

(*): chi trả cổ tức bằng cổ phiếu

Tổng giá trị tài sản của Công ty trong năm 2016 biến động tăng mạnh 55,01% so với năm 2015, mức tăng này đến từ Tài sản ngắn hạn. Hầu hết các khoản mục trong Tài sản ngắn hạn như Tiền và tương đương tiền, Đầu tư tài chính ngắn hạn và Các khoản phải thu ngắn hạn đều tăng cùng với thành phẩm trong Hàng tồn kho giảm cho thấy tình hình hoạt động bán hàng trong năm của Công ty tốt. Các khoản mục này hầu hết dùng để thế chấp cho các khoản vay vốn nhằm bổ sung vốn lưu động tại ngân hàng.

Các chỉ tiêu Doanh thu thuần, Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh tuy đều tăng trưởng nhưng chỉ ở mức khiêm tốn do trong những tháng đầu năm 2016 hiện tượng El Nino gây ra hạn hán và xâm nhập mặn nghiêm trọng tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long và Bến Tre là một trong những tỉnh chịu tác động nghiêm trọng nhất. Cụ thể, tình trạng nước nhiễm mặn nghiêm trọng khiến giầy có mùi ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm, làm doanh thu quý I và II năm 2016 sụt giảm. Đến cuối năm 2016, diễn biến môi trường dần được cải thiện và tình hình sản xuất kinh doanh cũng từng bước đi vào ổn định giúp doanh thu và lợi nhuận khởi sắc.

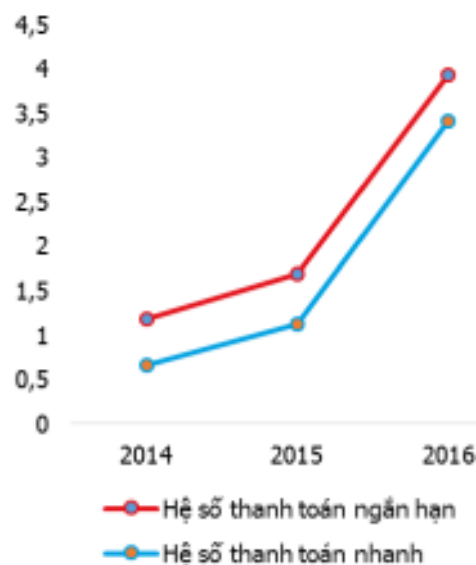
Các chỉ số tài chính chủ yếu

| Chỉ tiêu | ĐVT | 2015 | 2016 |
|---|------|--------|--------|
| Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | | |
| Hệ số thanh toán ngắn hạn | Lần | 1,69 | 3,93 |
| Hệ số thanh toán nhanh | Lần | 1,13 | 3,42 |
| Chỉ tiêu về cơ cấu vốn | | | |
| Hệ số Nợ/Tổng tài sản | % | 25,42% | 17,23% |
| Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu | % | 34,09% | 20,81% |
| Chỉ tiêu năng lực hoạt động | | | |
| Vòng quay hàng tồn kho | Vòng | 7,38 | 9,58 |
| Doanh thu thuần/Tổng tài sản | Lần | 1,55 | 1,29 |
| Chỉ tiêu về khả năng sinh lời | | | |
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | % | 12,46% | 12,83% |
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bq | % | 28,41% | 20,81% |
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | % | 19,29% | 16,55% |
| Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần | % | 13,74% | 14,40% |

Chỉ tiêu về khả năng thanh toán

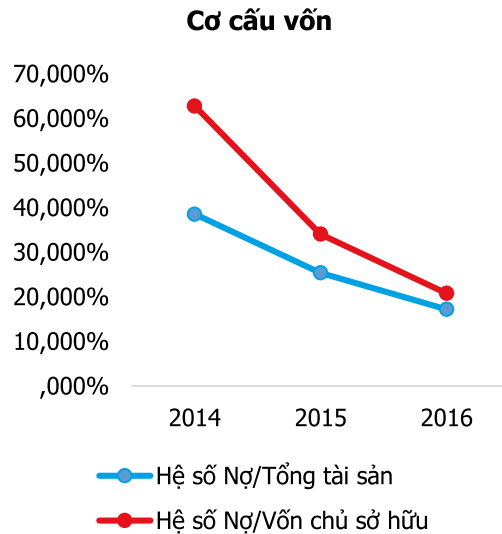
Hệ số thanh toán ngắn hạn và thanh toán nhanh năm 2016 tăng mạnh so với năm 2015 và lần lượt đạt các mức 3,93 lần và 3,42 lần. Nhóm hệ số này tăng chủ yếu do sự thay đổi của Tài sản ngắn hạn. Cụ thể, Công ty tăng các khoản tiền gửi có kỳ hạn (dưới 3 tháng hưởng lãi suất 4,3% và 6 tháng hưởng lãi suất 5,3% - 7%) và không kỳ hạn tại ngân hàng; các khoản phải thu ngắn hạn từ các Công ty TNHH Box – Park, Công ty TNHH Ngành giấy Cát Phú và các khách hàng khác tăng. Các hệ số này ở mức cao so với các doanh nghiệp cùng ngành. Điều này thể hiện khả năng thanh toán trong năm qua của Công ty luôn được duy trì.

Khả năng thanh toán

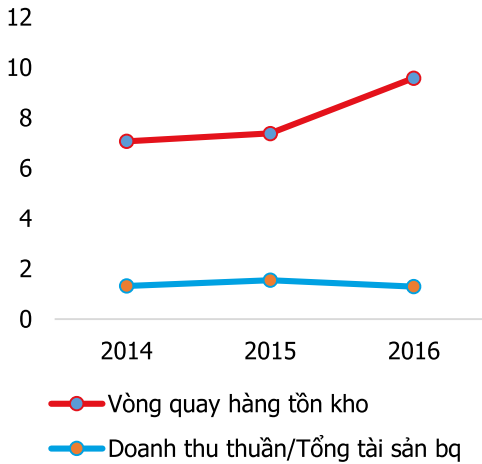


Cơ cấu vốn

Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu năm 2016 là 20,81%, giảm 13,28% so với năm 2015. Do Nợ phải trả tăng 5,03% trong khi Vốn chủ sở hữu tăng 70,05% so với năm 2015. Hệ số Nợ/Tổng tài sản năm 2016 đạt 17,23%, giảm 8,19% so với năm 2015. Do Tổng Tài sản tăng hơn 55% trong khi Nợ phải trả chỉ tăng 5,03%. Cơ cấu vốn có sự thay đổi chủ yếu là do Vốn chủ sở hữu và Tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản tăng. Vốn chủ sở hữu tăng do các nguyên nhân: Công ty có 2 đợt phát hành thêm cổ phiếu với giá bán 27.000 đồng/cổ phiếu làm tăng Vốn góp của chủ sở hữu, giá bán cao hơn mệnh giá làm khoản mục Thặng dư vốn cổ phần tăng 229,45%. Lợi nhuận sau thuế năm 2016 tăng cũng góp phần làm tăng Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.



Năng lực hoạt động

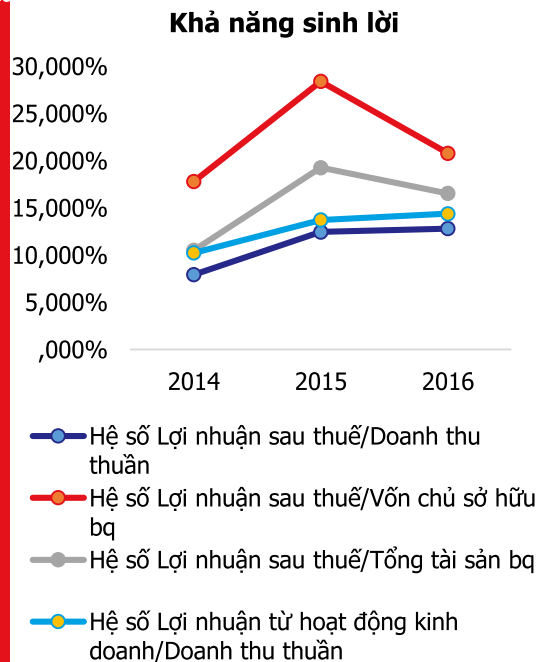


Năng lực hoạt động

Vòng quay hàng tồn kho năm 2016 đạt 9,58 vòng, tăng 2,2 vòng so với năm 2015. Hệ số tăng do Thành phẩm giảm cùng với sự tăng lên của Doanh thu và Lợi nhuận sau thuế cho thấy Công ty bán hàng nhanh và hàng hóa không bị ứ đọng nhiều. Bên cạnh đó, do đặc điểm ngành nghề kinh doanh là sản xuất bao bì giấy chi phí để lưu trữ hàng tồn kho lớn (chống mối mọt, độ ẩm ...) nên nhìn chung vòng quay hàng tồn kho của doanh nghiệp trong ngành càng cao càng tốt. Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân năm 2016 đạt 1,29 lần, giảm 0,26 lần so với năm 2015. Tuy khả năng tạo ra Doanh thu thuần từ một đơn vị tài sản giảm nhưng vẫn ở mức cao so với các doanh nghiệp cùng ngành.

Khả năng sinh lời

Các chỉ số ROA và ROE của Công ty lần lượt đạt 16,55% và 20,81% giảm so với năm 2015. Tuy khả năng sinh lời trên vốn chủ sở hữu và tài sản giảm nhưng biên lợi nhuận sau thuế và hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần của Công ty năm qua tăng và lần lượt đạt 12,83%; 14,4%. Hai hệ số này tăng cho thấy Công ty quản lý tốt các chi phí và kinh doanh có hiệu quả. Nhìn chung, trong điều kiện các nhân tố bên ngoài không thuận lợi (tình trạng nước nhiễm mặn làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm) và cạnh tranh giá cả giữa các đối thủ cạnh tranh (Vinakraft, Chánh Dương, Xuân Mai) thì việc Công ty có thể duy trì được khả năng sinh lời ở mức khá cao so với các doanh nghiệp cùng ngành là kết quả đáng ghi nhận.





CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Thông tin về cổ phần:

| | |
|--|--------------------|
| Tổng số lượng cổ phần | 25.584.603 cổ phần |
| Loại cổ phần đang lưu hành | Cổ phần phổ thông |
| Số lượng cổ phần đang lưu hành | 25.584.603 cổ phần |
| Số lượng cổ phần Cổ phiếu quỹ | 0 cổ phần |
| Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng | 0 cổ phần |

Tình hình thay đổi vốn đầu tư chủ sở hữu

Trong năm Công ty tiến hành 2 lần phát hành cổ phiếu:

Lần 1: chào bán cổ phiếu riêng lẻ 6.000.000 cổ phiếu, dùng vốn thu được từ đợt chào bán đầu tư xây dựng dự án Nhà máy giấy Giao Long giai đoạn 2. Hoạt động chào bán từ ngày 15/03/2016 – 07/04/2016.

Số cổ phiếu trước khi phát hành: 17.258.888 cổ phiếu. Sau khi phát hành, số cổ phiếu đang lưu hành là 23.258.888 cổ phiếu

Giao dịch cổ phiếu quỹ

Không có

Các chứng khoán khác

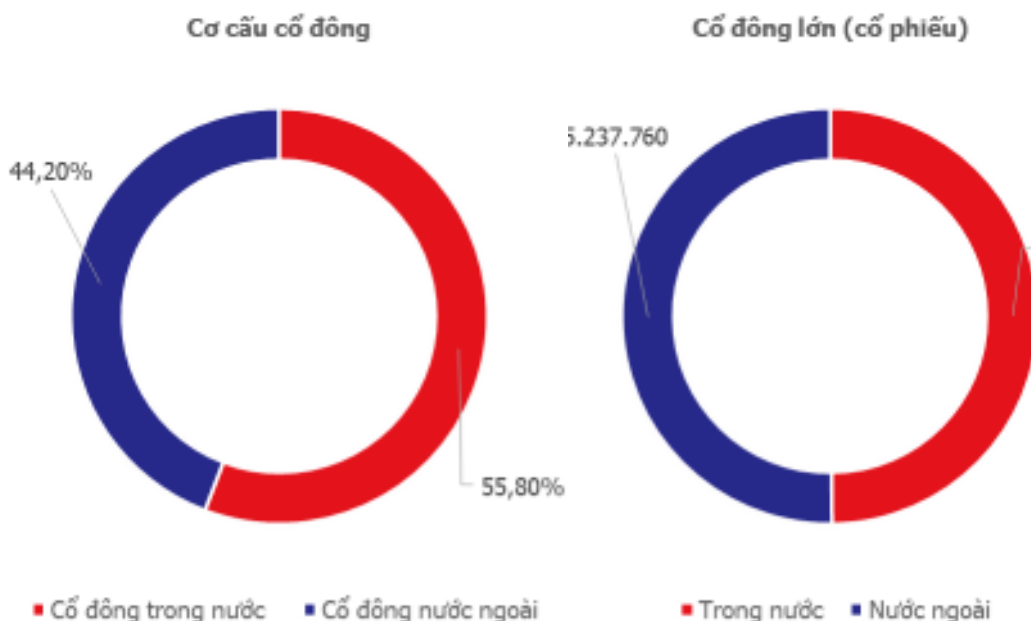
Không có

Lần 2: phát hành thêm 2.325.715 cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2015. Thời gian đăng ký cuối cùng là ngày 19/08/2016.

Số cổ phiếu trước khi phát hành: 23.258.888 cổ phiếu. Sau khi phát hành, số cổ phiếu đang lưu hành là 25.584.603 cổ phiếu

Cơ cấu cổ đông

| Loại cổ đông | Số cổ phiếu | Giá trị (đồng) | Tỷ lệ sở hữu |
|------------------------------|-------------------|------------------------|----------------|
| 1. Cổ đông trong nước | 11.336.826 | 113.368.260.000 | 64,90% |
| Cổ đông nhà nước | - | - | - |
| Cổ đông tổ chức | 2.059.056 | 20.590.560.000 | 8,05% |
| Cổ đông cá nhân | 14.544.483 | 145.444.830.000 | 56,85% |
| 2. Cổ đông nước ngoài | 8.981.064 | 89.810.640.000 | 35,10% |
| Cổ đông tổ chức | 8.875.711 | 88.757.110.000 | 34,69% |
| Cổ đông cá nhân | 105.353 | 1.053.530.000 | 0,41% |
| 3. Cổ phiếu quỹ | - | - | - |
| Tổng cộng | 25.584.603 | 255.846.030.000 | 100,00% |
| 4. Cổ đông lớn | 10.447.250 | 104.472.500.000 | 40,83% |
| Trong nước | 5.209.490 | 52.094.900.000 | 20,36% |
| Ngoài nước | 5.237.760 | 52.377.600.000 | 20,47% |





BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Quản lý nguồn nguyên vật liệu

Hiện tại Công ty đang có hai nhà máy là Nhà máy Giấy Giao Long (sản xuất giấy Kraft) và Nhà máy Bao bì Bến Tre (sản xuất Bao bì carton). Thành phẩm giấy Kraft của nhà máy Giao Long là nguyên liệu đầu vào của nhà máy bao bì, hai nhà máy này đều thuộc Công ty nên nhu cầu nguyên vật liệu được sử dụng và thống kê chung như sau:

| STT | Nguyên, nhiên vật liệu | Đơn vị | Lượng sử dụng |
|--------------------|------------------------|-----------------------|---------------|
| Nguyên liệu | | | |
| 1 | Giấy vụn | Tấn/tháng | 9.878 |
| Nhiên liệu | | | |
| 1 | Trấu | Tấn/tháng | 3.510 |
| 2 | Củi | m ³ /tháng | 648 |
| 3 | Dầu DO | Lít/tháng | 11.706 |
| 4 | Nhớt | Lít/tháng | 1.630 |
| 5 | Mỡ bôi trơn | Kg/tháng | 180 |
| 6 | Xăng | Lít/tháng | 136 |



| STT | Nguyên, nhiên vật liệu | Đơn vị | Lượng sử dụng |
|-----------------|----------------------------------|-----------|---------------|
| Hóa chất | | | |
| 1 | Màu | Tấn/tháng | 6,94 |
| 2 | Bột mì | Tấn/tháng | 341,86 |
| 3 | Chất chống thấm | Tấn/tháng | 13,36 |
| 4 | APS | Tấn/tháng | 0,68 |
| 5 | Calcium Hypochlorite | Tấn/tháng | 0,18 |
| 6 | Xút | Tấn/tháng | 3,5 |
| 7 | PAC | Tấn/tháng | 15,26 |
| 8 | Trợ bảo lưu | Tấn/tháng | 2,26 |
| 9 | Phèn nhôm | Tấn/tháng | 29,56 |
| 10 | Hóa chất chống ăn mòn và cáu cặn | Tấn/tháng | 1,68 |
| 11 | Chất tăng màu DD TA 20 | Tấn/tháng | 0,04 |
| 12 | Hóa chất Agfa – thuốc rửa film | Tấn/tháng | 36,66 |

Các sản phẩm như giấy thải, lõi giấy, và sản phẩm lỗi (thùng carton) sẽ được thu gom hàng ngày và đưa về nhà máy giấy Giao Long tiến hành tái chế giấy.

Tiêu thụ năng lượng

Nguồn điện được sử dụng cho mục đích sản xuất và sinh hoạt của Công ty (dùng cho cả hai nhà máy Giao Long và bao bì Bến Tre) được cung cấp từ Công ty điện lực Bến Tre – điện lực Châu Thành. Trong năm 2016, sản lượng điện sử dụng:

- ✓ Trung bình 2.124.312 kWh/tháng (tháng 3,4,5 năm 2016).
- ✓ Trung bình 2.240.216 kWh/tháng (tháng 8,9,10 năm 2016).

Tiêu thụ nước

Công ty sử dụng nước cho mục đích sản xuất và sinh hoạt của cán bộ công nhân viên, nấu ăn, tưới cây, tưới đường với lưu lượng sử dụng:

- ✓ Trung bình 13.201 m³/tháng (tháng 3,4,5 năm 2016).
- ✓ Trung bình 23.463 m³/tháng (tháng 8,9,10 năm 2016).

Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

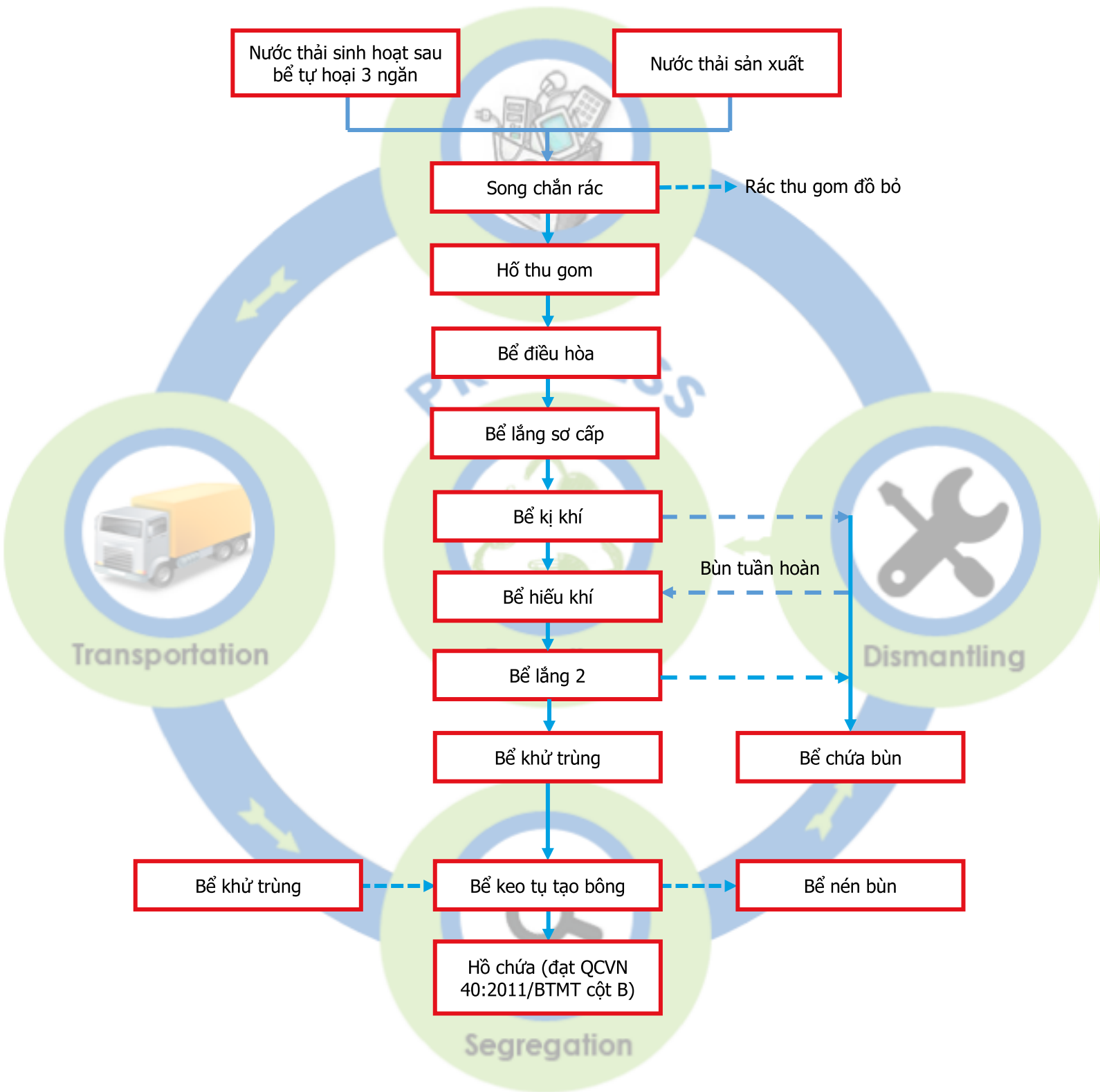
Sản xuất bao bì giấy là hoạt động gây ra ô nhiễm môi trường nguyên nhân gây ô nhiễm chính là:

- ✓ Ô nhiễm chất thải (nước thải và chất thải rắn).
- ✓ Ô nhiễm không khí (bụi, tiếng ồn,...).

Ô nhiễm chất thải

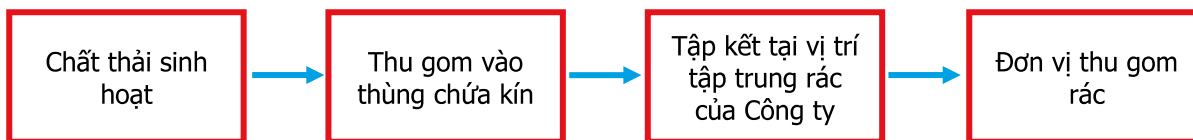
Nước thải

- ✓ Nước mưa: nước mưa khi rơi xuống chảy trên mặt đất cuốn theo bụi, rác sẽ bị nhiễm bẩn. Bên cạnh đó, nếu nước mưa chảy tràn vào khu vực chứa dầu nhớt và chất bẩn độc hại thì càng làm tăng mức độ nhiễm bẩn của nước. Công ty đã tiến hành quy hoạch thoát nước mưa nhằm tránh tình trạng nước mưa bị tắc nghẽn gây ra chảy tràn sang các khu vực nguy hiểm.
- ✓ Nước thải sinh hoạt: nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà ăn, bồn rửa tay của nhân viên, các nhà vệ sinh sẽ được thu gom, dẫn vào hệ thống bể tự hoại 3 ngăn (xây dựng theo các nhà vệ sinh có chức năng lắng và phân hủy cặn lắng) để xử lý sơ bộ trước khi dẫn vào hệ thống gom nước thải của Công ty để đưa vào hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- ✓ Nước thải sản xuất: nước thải sản xuất của Công ty chủ yếu phát sinh từ quy trình sản xuất giấy kraft như công đoạn thủy lực, cô đặc, xeo giấy ... và chứa các thành phần gây tác động xấu đến môi trường, sức khỏe con người như TSS, COD, BODs. Hiện tại Công ty đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải công suất 2.000 m³/ngày với quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải tập trung và toàn bộ nước thải từ hoạt động sản xuất sẽ được thu gom, đưa về hệ thống này để xử lý.



Chất thải rắn

- ✓ Chất thải rắn sinh hoạt: chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại Công ty được quản lý theo sơ đồ:

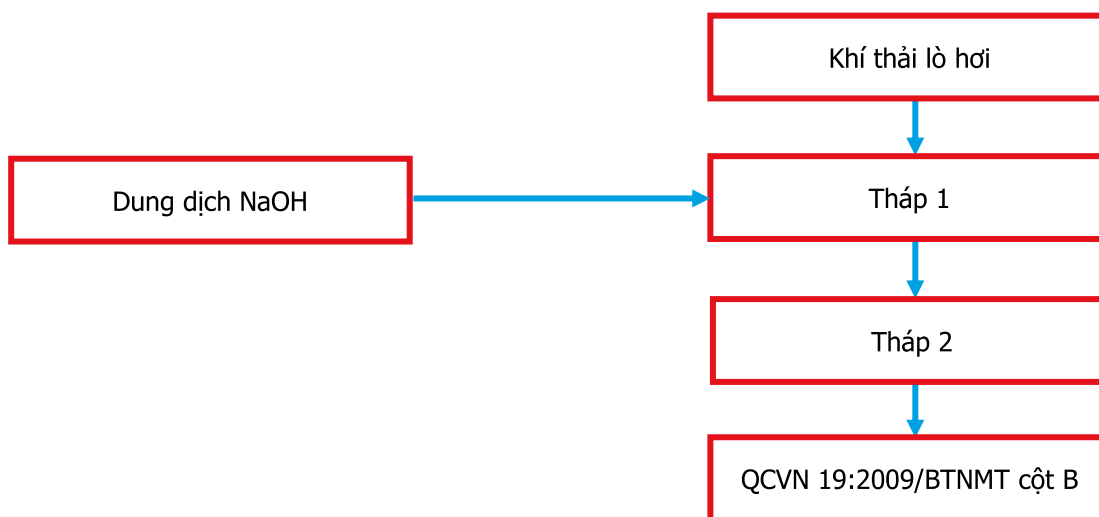


Tại nhiều nơi trong khu vực sản xuất và văn phòng Công ty bố trí các thùng rác loại 30 lít và 240 lít và hàng ngày rác thải sẽ được nhân viên vệ sinh thu gom, vận chuyển đến vị trí tập trung để đưa về cơ sở chứa nắng (Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre) để xử lý.

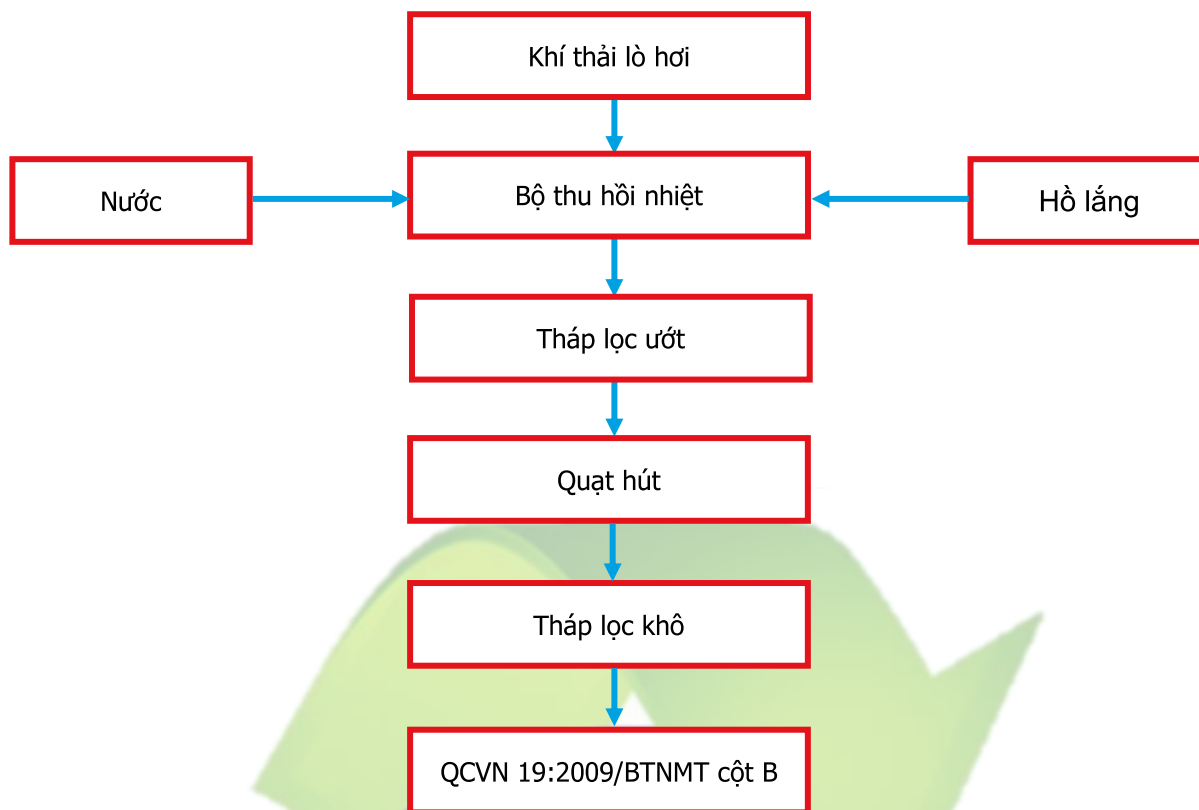
- ✓ Chất thải rắn công nghiệp không nguy hại: các chất thải rắn từ giấy sẽ được tái chế; chất thải rắn như nilon, nhựa, đất cát phát sinh từ quá trình đốt sẽ được Công ty TNHH Kỹ thuật Môi trường Bắc Nam thu gom cùng với rác thải sinh hoạt theo hợp đồng đã ký với Công ty.
- ✓ Chất thải rắn nguy hại: việc thu gom và xử lý rác thải nguy hại được tiến hành theo đúng hướng dẫn của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính Phủ và Thông tư 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường. Hiện tại Công ty đã ký hợp đồng thu gom rác thải nguy hại với Công ty TNHH MTV TM-DV-MT Huỳnh Kim Nhật. Trong thời gian lưu trữ tại Công ty, lượng rác thải nguy hại này sẽ được bố trí riêng trong nhà chứa chất thải nguy hại và có kế hoạch thu gom vận chuyển linh hoạt.

Ô nhiễm không khí

- ✓ Hệ thống lò hơi của Nhà máy Bao bì Bến Tre sử dụng nhiên liệu củi. Nhằm giảm thiểu ô nhiễm do hoạt động của lò hơi, Công ty đã lắp đặt hệ thống xử lý khói thải cho lò hơi đốt củi với quy trình công nghệ xử lý khói thải:



- ✓ Hệ thống lò hơi của Nhà máy giấy Giao Long sử dụng nhiên liệu đốt là trấu. Nhằm giảm thiểu ô nhiễm do hoạt động của lò hơi, Công ty đã lắp đặt hệ thống xử lý khói thải cho lò hơi đốt trấu với quy trình công nghệ xử lý khói thải:



Tổng kết lại, có thể thấy mặc dù đang kinh doanh sản xuất trong ngành nghề gây ảnh hưởng lớn đến môi trường nhưng Công ty vẫn luôn tuân thủ đúng các tiêu chuẩn, quy tắc và luật định nhằm xây dựng một môi trường sản xuất ổn định và bền vững. Theo đó, trong năm Công ty không bị xử phạt về vi phạm quy định về bảo vệ môi trường

Chính sách liên quan đến người lao động

Một trong những nhân tố quan trọng đóng góp vào sự phát triển bền vững của doanh nghiệp là nguồn nhân lực. Nhận thức được điều này Công ty luôn chú trọng vào công tác xây dựng đội ngũ lao động chất lượng thông qua các hoạt động đào tạo; xây dựng chính sách lương thưởng phù hợp với năng lực và hiệu suất công việc; định kỳ kiểm tra sức khỏe cho công nhân; chăm lo đời sống tinh thần cho CBCNV bằng các hoạt động như dã ngoại, du lịch và hỗ trợ các hoàn cảnh khó khăn với tổng số tiền 678 triệu đồng; đào tạo an toàn lao động, cung cấp đầy đủ các thiết bị bảo hộ, che chắn các máy móc sản xuất để giảm nguy hiểm nhằm bảo vệ tính mạng và sức khỏe của người lao động trực tiếp.

Báo cáo tác động liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương


Công tác từ thiện xã hội: hỗ trợ xây dựng 03 căn nhà Mái ấm công đoàn và trợ cấp khó khăn cho công đoàn viên, người lao động bệnh với số tiền là 155 triệu đồng, các hoàn cảnh khó khăn trong địa bàn tỉnh, tham gia chương trình Nhịp cầu nhân ái, ủng hộ người dân bị bão lũ với số tiền hơn 430 triệu đồng.

Công ty nhận thức trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương không chỉ là những hoạt động tài trợ tài chính mà còn là ý thức đảm bảo môi trường sống sạch và an toàn cho các hộ gia đình trên địa bàn hoạt động. Theo đó, Công ty đã có các hoạt động phòng ngừa sự cố rò rỉ hóa chất/ chất thải nguy hại như lưu giữ và vận chuyển chất thải đúng cách, có bảng an toàn để nhận biết, trang bị thiết bị ứng cứu phòng ngừa kịp thời. Phòng ngừa sự cố cháy nổ bằng cách trang bị hệ thống PCCC đúng quy định, bố trí hệ thống hợp lý an toàn,...





BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- 
- **Kết quả hoạt động kinh doanh**
 - **Tình hình tài chính**
 - **Những cải tiến trong năm**
 - **Kế hoạch phát triển trong tương lai**
 - **Báo cáo liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội**



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016 là năm mà nhân tố tự nhiên gây bất lợi cho ngành nông nghiệp nói chung và ngành thủy sản nói riêng, tình hình thời tiết diễn biến cực đoan. Cụ thể, Việt Nam chịu ảnh hưởng từ hiện tượng El Nino gây ra hạn hán và xâm nhập mặn nghiêm trọng trên diện rộng làm hoạt động nuôi trồng thủy sản bị thiệt hại nghiêm trọng. Các sản phẩm bao bì của Công ty chủ yếu phục vụ cho nhóm hàng nông, thủy sản nên khi ngành này gặp khó khăn sẽ tác động lớn đến đầu ra của Công ty. Như đã trình bày, trong những tháng đầu năm tình trạng nhiễm mặn đã gây tổn thất lớn đến hoạt động sản xuất của Công ty (nước bị nhiễm mặn khi dùng để sản xuất sẽ làm giấy có mùi), tuy vậy nhờ vào nỗ lực của tập thể đội ngũ cán bộ công nhân viên đoàn kết, thực hiện tốt chính sách bán hàng, máy móc và công nghệ hoạt động tốt đã giúp hoạt động sản xuất kinh doanh cuối năm đạt được kết quả tốt. Theo đó, Công ty vẫn tiếp tục duy trì đà phát triển, giữ vững thương hiệu và vị thế trên thị trường.

| Chỉ tiêu | ĐVT | Năm2015 | Năm2016 | % tăng giảm |
|------------------------------|---------|---------|---------|-------------|
| Doanh thu thuần | Tr.đồng | 640.037 | 668.122 | 4,39% |
| Giá vốn hàng bán | Tr.đồng | 522.599 | 544.638 | 4,22% |
| Chi phí tài chính | Tr.đồng | 5.525 | 3.505 | -36,56% |
| Chi phí bán hàng | Tr.đồng | 17.665 | 18.102 | 2,47% |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | Tr.đồng | 6.791 | 10.838 | 59,59% |
| Lợi nhuận thuần từ HĐKD | Tr.đồng | 87.942 | 96.212 | 9,40% |
| Thu nhập khác | Tr.đồng | 1.132 | 1.491 | 31,71% |
| Chi phí khác | Tr.đồng | 974 | 754 | -22,59% |
| Lợi nhuận trước thuế | Tr.đồng | 88.100 | 96.949 | 10,04% |

Doanh thu thuần năm 2016 đạt 668.122 triệu đồng, tăng 4,39% so với năm 2015. Giá vốn hàng bán tăng 4,22%. Trong giá vốn hàng bán của Dohaco nguyên liệu bao bì carton cũ (OCC) chiếm tỷ trọng trên 60% còn lại là các chi phí khác như chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy móc, chi phí sản xuất chung,... Giá nguyên liệu OCC những tháng đầu năm 2016 khá ổn định và tăng dần vào những tháng cuối năm do nguồn cung ít hơn. Bên cạnh nguyên nhân giá nguyên liệu đầu vào tăng thì lượng lao động và chi phí lương công nhân bình quân tăng 6,1% cũng góp phần làm Giá vốn hàng bán tăng.



Chi phí tài chính giảm 36,56% do vay nợ ngắn hạn và lỗ chênh lệch tỷ giá giảm. Chi phí bán hàng tăng 2,47% do tăng chi phí nhân viên, hoa hồng môi giới và các chi phí bán hàng khác nhằm tăng sản lượng hàng bán và duy trì quan hệ khách hàng. Theo đó, trong năm 2016 bộ phận bán hàng đã giữ được 100% khách hàng cũ đồng thời khai thác thêm 65 khách hàng mới, trong đó có khoảng 18 khách hàng mang lại hơn 200 triệu đồng doanh thu/tháng. Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng mạnh 59,59% do tăng chi phí nhân viên.



Trong năm 2016, Công ty có các khoản chi đào tạo chuyên môn nghiệp vụ cho CBCNV người lao động, tổ chức đi du lịch, khen thưởng, hỗ trợ xây nhà, trợ cấp người lao động bệnh, hoạt động công đoàn Công ty,... với tổng chi phí hơn 2.033 triệu đồng.

Có thể thấy hầu hết các chi phí của Công ty đều tăng do chi phí nhân viên tăng và Lợi nhuận sau thuế tăng 7,45% đã thể hiện được định hướng đầu tư vào nguồn nhân lực kết hợp với đầu tư mở rộng nâng cao năng suất nhà máy của Công ty là đúng

Những tiến bộ Công ty đã đạt được

Mặc dù trong năm 2016 nền kinh tế vẫn còn khó khăn nhưng với sự đoàn kết, nỗ lực của tập thể CBCNV và người lao động mà các chỉ tiêu tài chính chủ yếu đều vượt kế hoạch đề ra. Nhà máy Giao Long giai đoạn 1 đã hoạt động hết công suất và mang lại hiệu quả cao. Trong năm qua, Công ty luôn giữ vững và nâng cao vị thế của Dohaco trên thị trường.

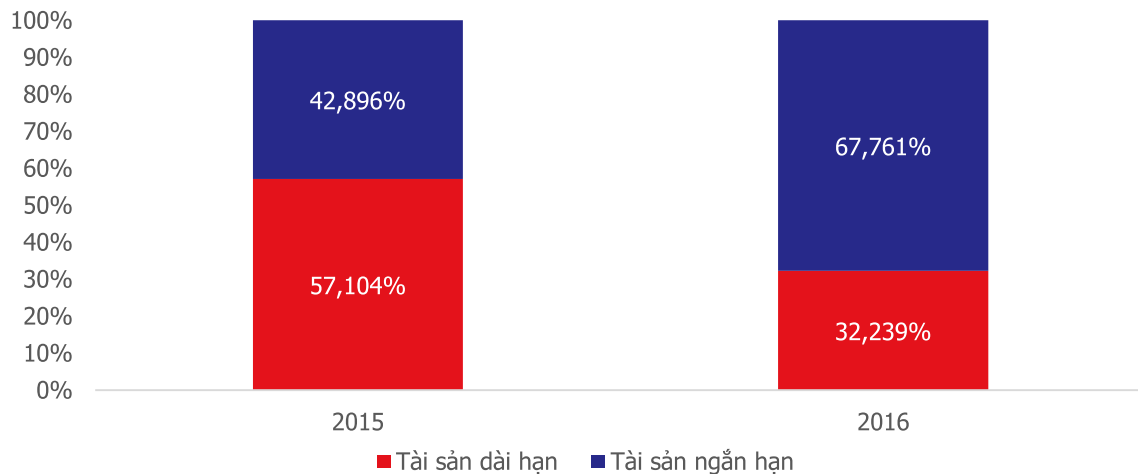


TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình tài sản

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2015 | Năm 2016 | % tăng giảm |
|--------------------------|------------------------------------|----------------|----------------|----------------|
| I | Tài sản ngắn hạn | 174.232 | 426.643 | 144,87% |
| 1 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.749 | 34.695 | 1883,70% |
| 2 | Đầu tư tài chính ngắn hạn | 5.000 | 65.270 | 1205,40% |
| 3 | Các khoản phải thu ngắn hạn | 97.223 | 260.162 | 167,59% |
| 4 | Hàng tồn kho | 57.753 | 55.931 | -3,15% |
| 5 | Tài sản ngắn hạn khác | 12.507 | 10.584 | -15,38% |
| II | Tài sản dài hạn | 231.945 | 202.990 | -12,48% |
| 1 | Tài sản cố định | 219.015 | 189.048 | -13,68% |
| 2 | Tài sản dở dang dài hạn | 13 | 5.177 | 39723,08% |
| 3 | Đầu tư tài chính dài hạn | 2.600 | 2.600 | 0,00% |
| 4 | Tài sản dài hạn khác | 10.318 | 6.164 | -40,26% |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 406.177 | 629.632 | 55,01% |

Cơ cấu tài sản

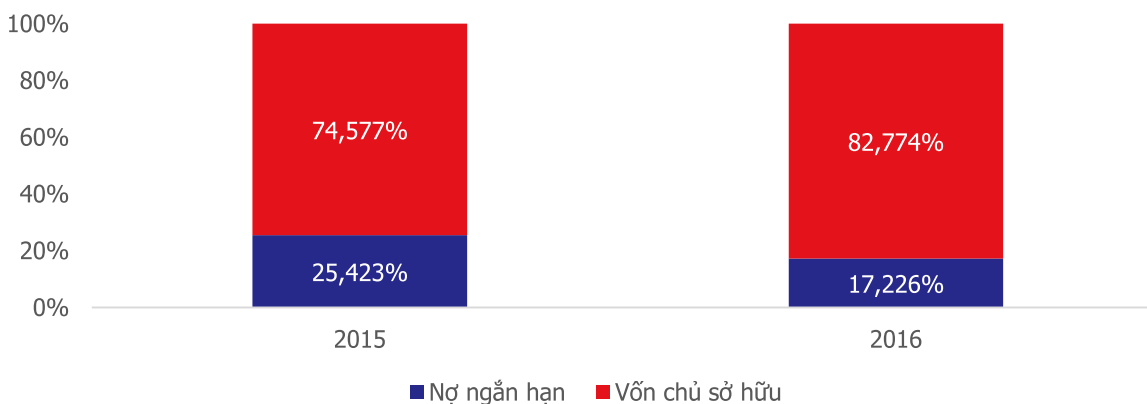


Cơ cấu Tài sản năm 2016 của Công ty có sự biến động mạnh. Nếu trong năm 2015 Tài sản dài hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất thì đến năm 2016 Tài sản ngắn hạn chiếm đến 67,76% trong tổng cơ cấu Tài sản. Tài sản ngắn hạn tăng do Tiền và tương đương tiền tăng 1883,7%; Đầu tư tài chính ngắn hạn tăng 1205,4%; Các khoản phải thu ngắn hạn tăng 167,59%. Hàng tồn kho giảm và các khoản mục trên tăng cùng với đó là khoản mục Dự phòng phải thu khó đòi chỉ tăng nhẹ cho thấy hoạt động bán hàng và thu tiền của Công ty khá tốt.

Tình hình Nợ phải trả

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2015 | Năm 2016 | % tăng giảm |
|----------------------------|-------------------------------------|----------------|----------------|---------------|
| I | Nợ ngắn hạn | 103.264 | 108.462 | 5,03% |
| 1 | Phải trả người bán | 41.641 | 43.614 | 4,74% |
| 2 | Người mua trả tiền trước | 420 | 1.086 | 158,57% |
| 3 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 1.545 | 3.023 | 95,66% |
| 4 | Phải trả người lao động | 5.352 | 7.577 | 41,57% |
| 5 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 1.120 | 1.104 | -1,43% |
| 6 | Phải trả ngắn hạn khác | 844 | 788 | -6,64% |
| 7 | Vay ngắn hạn | 52.478 | 52.106 | -0,71% |
| 8 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | -136 | -835 | 513,97% |
| II | Nợ dài hạn | - | - | - |
| III | Nguồn vốn chủ sở hữu | 302.913 | 521.170 | 72,05% |
| 1 | Vốn chủ sở hữu | 302.913 | 521.170 | 72,05% |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 406.177 | 629.632 | 55,01% |

Cơ cấu nguồn vốn



Cơ cấu tỷ trọng nguồn vốn năm 2016 nhìn chung không có nhiều thay đổi, Công ty vẫn tiếp tục duy trì cơ cấu vốn an toàn, không vay nợ dài hạn. Nợ ngắn hạn chỉ tăng nhẹ 5,03%, Vốn chủ sở hữu tăng mạnh 72,05%.

Trong năm Công ty đã có hai lần phát hành thêm cổ phiếu, nâng tổng vốn chủ sở hữu từ 302.913 triệu đồng lên 521.170 triệu đồng.

Nợ ngắn hạn tăng 5,03% so với năm 2015. Nợ ngắn hạn tăng chủ yếu do Người mua trả tiền trước, Thuế và các khoản phải nộp, Phải trả người lao động tăng. Vay nợ ngắn hạn giảm do trong năm Công ty chi trả được một phần các khoản vay. Trong điều kiện thị trường có nhiều biến động như hiện nay, hoạt động tài chính của Công ty đang khá an toàn khi Nguồn vốn chủ yếu hình thành từ Vốn chủ sở hữu.



NHỮNG CẢI TIẾN TRONG NĂM

- ✓ Công ty nâng cao tay nghề cho CBCNV thông qua hình thức đào tạo về các kỹ năng và chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với từng vị trí công việc. Công tác tuyển dụng được duy trì nhằm đảm bảo cung ứng đầy đủ nhu cầu lao động trực tiếp cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- ✓ Chuyên môn hóa hoạt động của từng bộ phận sản xuất, phòng ban nhằm tạo sự minh bạch trong công việc, mức đóng góp vào kết quả sản xuất kinh doanh, quyền lợi và trách nhiệm. Xét khen thưởng hiệu quả cho những CBCNV, người lao động có thành tích xuất sắc. Cụ thể, trong năm 2016 Công ty đã xét khen thưởng cho 10 cá nhân có thành tích xuất sắc, 18 cá nhân tiên tiến và 6 tập thể xuất sắc với tổng số tiền là 234 triệu đồng.
- ✓ Xây dựng môi trường làm việc lành mạnh, thoải mái, an toàn, quan tâm và chăm sóc đời sống vật chất và tinh thần của người lao động từ đó tạo ra lực đẩy gia tăng hiệu suất lao động, góp phần thúc đẩy doanh nghiệp phát triển.
- ✓ Trong năm, CBCNV nhà máy giấy Giao Long đã có 4 sáng kiến, cải tiến mang lại hiệu quả, nhằm giúp cải thiện chất lượng sản phẩm, tiết kiệm chi phí sản xuất như cải tạo hệ thống vi sinh để tăng khả năng xử lý nước của hệ thống, kết hợp với hóa chất diệt khuẩn làm giảm mùi hôi giấy, giải quyết khiếu nại khách hàng, làm đường ống lấy hơi gia nhiệt trực tiếp vào cối thủy lực khi đánh nguyên liệu NCC dai giúp tiết kiệm, tránh gây thất thoát nguyên liệu,...



BÁO CÁO ĐẾN TRÁCH NHIỆM VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

Công ty nhận thức việc đóng góp vào xã hội và cộng đồng là một yếu tố quan trọng góp phần vào sự phát triển bền vững của Công ty. Vì vậy, Ban lãnh đạo luôn tích cực tham gia vào các hoạt động xã hội nhằm góp phần chung tay xây dựng một cộng đồng phát triển, tiến bộ thông qua các hoạt động từ thiện xã hội: hỗ trợ xây dựng 03 căn nhà Mái ấm công đoàn và trợ cấp khó khăn cho công đoàn viên, người lao động bệnh với số tiền là 155 triệu đồng, các hoàn cảnh khó khăn trong địa bàn tỉnh, tham gia chương trình Nhịp cầu nhân ái, ủng hộ người dân bị bão lũ với số tiền hơn 430 triệu đồng.

Ngoài ra, với sản phẩm chính là bao bì giấy là sản phẩm có thể thay thế bao bì nhựa và kim loại. Theo đó, môi trường là yếu tố luôn được Dohaco quan tâm và chú trọng. Đây chính là định hướng phát triển bền vững của Dohaco trong tương lai. Công ty luôn đảm bảo đáp ứng được các tiêu chuẩn về các vấn đề môi trường



KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

Tình hình thế giới năm 2017 dự báo tiếp tục diễn biến phức tạp; kinh tế thế giới có thể khả quan hơn năm 2016 nhưng vẫn phục hồi chậm, không đồng đều và còn nhiều rủi ro. Ở trong nước, bên cạnh những thuận lợi vẫn còn nhiều hạn chế về năng suất, chất lượng, hiệu quả lao động. Diễn biến giá nguyên liệu đầu vào OCC những tháng cuối năm 2016 và đầu năm 2017 đang trong xu hướng tăng. Bên cạnh đó, thị trường 2017 được dự đoán sẽ tiếp tục diễn ra các thương vụ M&A giữa các doanh nghiệp trong ngành bao bì mà bên mua không chỉ là các doanh nghiệp Châu Á mà còn có sự tham gia của các doanh nghiệp Châu Âu. Theo đó, áp lực giữ vững thương hiệu của Công ty là lớn.

Với bối cảnh dự báo nền kinh tế như trên, cộng với khả năng và nguồn lực sẵn có của Công ty, Ban lãnh đạo đã đề ra các chỉ tiêu chủ yếu cho kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017 như sau:

| Chỉ tiêu | Năm 2016 | | | Năm 2017 | |
|----------------------------------|----------|------------|------------------|----------|------------------|
| | KH | TH | % so với KH 2016 | KH | % so với TH 2016 |
| Sản xuất giấy Kraft (tấn) | 51.000 | 56.248 | 110.29% | 55.800 | 99,20% |
| Sản xuất bao bì (nghìn sản phẩm) | 26.599 | 28.332,161 | 106.52% | 31.200 | 110,12% |
| Đơn vị tính: triệu đồng | | | | | |
| Doanh thu thuần | 679.000 | 668.122 | 98.40% | 710.000 | 106,27% |
| +Giấy Kraft | 459.000 | 427.443 | 92.13% | | |
| +Bao bì carton | 220.000 | 227.959 | 103.62% | | |
| Lợi nhuận sau thuế | 79.000 | 85.726 | 108,51% | 66.000 | 76,99% |

Các khoản đầu tư lớn trong năm 2017:

Nhà máy giấy Giao Long

- ✓ Về xây dựng cơ bản:
 - Nhà lò hơi: 1.980.000.000 đồng
- ✓ Về dự phòng MMTB, PTTT:
 - Chăn xeo: 87.207 USD
 - Bạt sấy: 48.434 USD
 - Lưới xeo: 109.471 USD
 - Phụ tùng hệ thống bột: 200.000 USD
 - Ốp inox khung sườn máy xeo: khoảng 800 triệu đồng
 - Thùng đầu (PTTT): 34.833 USD

Nhà máy Bao bì Bến Tre

- ✓ Mở rộng kho thành phẩm: khoảng 1.300.000.000 đồng
- ✓ Thay tole nhà xưởng: 400.000.000 đồng
- ✓ Máy dán thùng tự động: 866.792.000 đồng



ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



- Về hoạt động sản xuất kinh doanh
- Về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc
- Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị



VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

| Chỉ tiêu | KH 2016 | TH 2016 | % TH/KH 2016 |
|---------------------------|------------|------------|--------------|
| Sản lượng | | | |
| Giấy Kraft (tấn) | 51.000 | 56.248 | 110,29% |
| Bao bì (sản phẩm) | 26.599.000 | 28.332.161 | 106,52% |
| Đơn vị: triệu đồng | | | |
| Doanh thu thuần | 679.000 | 668.122 | 98.40% |
| LNST | 79.000 | 85.726 | 108,51% |



Năm 2016, nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng khá, tổng sản phẩm quốc nội GDP đạt mức tăng trưởng 6,21%, nền kinh tế vĩ mô bắt đầu ổn định, tăng trưởng bình quân ngành khoảng 10%. Trong bối cảnh đó, kết quả kinh doanh mà Công ty đạt được là khá tốt. Với vai trò quản trị và giám sát, Hội đồng quản trị xác định các mặt hoạt động thực hiện đều đi đúng theo định hướng, kế hoạch và phù hợp các quan điểm chủ trương của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông đã đề ra.

Về phía đội ngũ CBCNV, người lao động của Công ty năm qua đã làm việc rất năng suất, đoàn kết, luôn nỗ lực trong sản xuất kinh doanh để đạt được kế hoạch đề ra cũng như đáp ứng một cách tốt nhất đơn hàng của khách hàng.

Công tác hoạt động vì người lao động và cộng đồng xã hội được Công ty thực hiện tốt thông qua các hoạt động như: hỗ trợ xây dựng nhà Mái ấm công đoàn, trợ cấp khó khăn cho công đoàn viên, người lao động bệnh; quan tâm chăm lo đời sống tinh thần và vật chất của CBCNV, người lao động,...



VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



- ✓ Sau một năm hoạt động với áp lực cạnh tranh về giá giữa Công ty với các nhà máy cùng ngành (Vinakraft, Chánh Dương, Giấy Sài Gòn ...), chất lượng sản phẩm bị ảnh hưởng do nước nhiễm mặn đã gây ra ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Trước tình hình đó, Ban Giám đốc đã thể hiện tốt vai trò điều hành giúp Công ty hoàn thành tốt kế hoạch đề ra của Hội đồng quản trị.
- ✓ Với kinh nghiệm điều hành và tâm huyết với Công ty, trải qua những thay đổi hay sự cố bất ngờ trong năm qua nhưng Ban Giám đốc vẫn kịp thời phản ứng, đưa ra những nhận định và kế hoạch phù hợp sát với tình hình thực tế của Công ty, qua đó ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Công tác chỉ đạo, điều hành được thực hiện tốt và xuyên suốt các phòng ban, bộ phận giúp tối đa hóa năng suất của từng bộ phận.

Thực hiện chi trả lương, thưởng, phúc lợi, trợ cấp theo đúng Bộ luật lao động, Điều lệ Công ty. Thực hiện ký kết hợp đồng lao động bao gồm đầy đủ BHXH, BHYT theo đúng quy định của Nhà nước và Luật lao động.

KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Trên cơ sở mục tiêu hoàn thành tốt các kế hoạch, chỉ tiêu được Đại hội đồng cổ đông thông qua, Hội đồng quản trị tiến hành các hoạt động:

- ✓ Thực hiện tốt công tác quản trị đồng thời phối hợp hiệu quả với Ban Giám đốc.
- ✓ Tăng cường theo dõi, rà soát nhằm nắm bắt đầy đủ diễn biến tiến độ công việc và tình hình thực hiện kế hoạch, thông qua đó kịp thời phát hiện và giải quyết những khó khăn khi cần thiết.
- ✓ Đầu tư, nâng cấp, mua mới các máy móc thiết bị, phương tiện kỹ thuật đã bị hư hỏng, lỗi thời.
- ✓ Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu thị trường, tăng năng suất sản xuất của nhà máy nhằm tối thiểu hóa chi phí đầu vào và đầu ra từ đó giảm giá thành trên mỗi đầu sản phẩm giúp gia tăng năng lực cạnh tranh của Công ty trên thị trường.



QUẢN TRỊ CÔNG TY



- **Hội đồng quản trị**
- **Ban kiểm soát**
- **Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích**



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng quản trị

| STT | Thành viên HĐQT | Chức vụ | Ngày bắt đầu/không còn là TV HĐQT | Tỷ lệ nắm giữ cổ phần tại Dohaco |
|-----|------------------------|-----------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|
| 1 | Ông Lê Bá Phương | Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc | 05/03/2004 | 5,34% |
| 2 | Ông Nguyễn Thành Nghĩa | Phó Chủ tịch | 26/04/2012 | 2,35% |
| 3 | Bà Hồ Thị Song Ngọc | Thành viên | 26/04/2012 | 0,35% |
| 4 | Ông Lê Quang Hiệp | Thành viên | 28/02/2007 | 8,3% |
| 5 | Ông Lương Văn Thành | Thành viên | 21/06/2014 | 5,35% |
| 6 | Ông Tatsuyuki Ota | Thành viên | 25/06/2016 | 0% |

Tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Hiện tại Công ty chưa thành lập các tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị mà Hội đồng quản trị phân công các thành viên phụ trách vấn đề lương thưởng, nhân sự và đầu tư phát triển công ty để hỗ trợ hoạt động quản trị Công ty.



Hoạt động của Hội đồng quản trị

| STT | Thành viên HĐQT | Chức vụ | Số buổi họp HĐQT tham dự | Tỷ lệ tham dự họp | Lý do không tham dự họp |
|-----|------------------------|------------|--------------------------|-------------------|---|
| 1 | Ông Lê Bá Phương | Chủ tịch | 10 | 10/10 | |
| 2 | Ông Nguyễn Thanh Nghĩa | Phó CT | 10 | 10/10 | |
| 3 | Ông Lê Quang Hiệp | Thành viên | 10 | 10/10 | |
| 4 | Ông Lương Văn Thành | Thành viên | 10 | 10/10 | |
| 5 | Bà Hồ Thị Song Ngọc | Thành viên | 9 | 9/10 | Vắng 01 buổi họp do trong thời gian nghỉ thai sản |
| 6 | Ông Tatsuyuki Ota | Thành viên | 4 | 04/04 | Được bổ nhiệm từ ngày 25/06/2016. |



Hoạt động của Hội đồng quản trị độc lập

Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập không điều hành thực hiện theo đúng nhiệm vụ, quyền hạn và chức năng của mình, và theo sự phân công trong Hội đồng Quản trị.

Các nghị quyết của Hội đồng quản trị

| STT | Số Nghị quyết/ Quyết định | Ngày | Nội dung |
|-----|------------------------------|------------|--|
| 1 | 01/NQ-HĐQT | 27/01/2016 | Thông nhất thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015 và mục tiêu kế hoạch năm 2016. |
| 2 | 02/NQ-HĐQT | 27/01/2016 | Thông nhất phê duyệt tờ trình số 53/TT-HĐQT ngày 31/12/2015 về việc đề nghị đơn giá tiền lương sản phẩm từ năm 2016. |
| 3 | 03/NQ-HĐQT | 27/01/2016 | <ul style="list-style-type: none"> - Thông nhất phê duyệt danh sách chi thưởng Ban điều hành Công ty. - Thông nhất phê duyệt danh sách chi thưởng HĐQT & BKS. - Thông nhất phê duyệt đề nghị chi khen thưởng CBCNV có sáng kiến và cải tiến quản lý hiệu quả. |
| 4 | 04/NQ-HĐQT | 07/03/2016 | Thông qua giá bán, thời gian chào bán và điều chỉnh số lượng cổ phiếu chào bán dự kiến theo phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ. |
| 5 | 05/NQ-HĐQT | 23/03/2016 | Thông nhất thông qua tờ trình số 54/TT-HĐQT ngày 17/03/2016 về việc đề nghị xét chọn nhà thầu chế tạo, lắp đặt lò hơi tăng sôi công suất 20 tấn/giờ. |
| 6 | 06/NQ-HĐQT | 18/04/2016 | Thông nhất vay vốn ngắn hạn bổ sung vốn lưu động theo kế hoạch kinh doanh năm 2016 tại NHTMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn. |
| 7 | 06/NQ-HĐQT | 20/04/2016 | Thông nhất vay vốn ngắn hạn bổ sung vốn lưu động theo kế hoạch kinh doanh năm 2016 tại NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Tiền Giang. |
| 8 | 07/NQ-HĐQT | 26/04/2016 | Thông nhất chọn Công ty Jiang Huadong Paper Machinery là Công ty cung cấp hệ thống máy xeo cho Dự án Nhà máy giấy Giao Long giai đoạn 2. |
| 9 | 08/NQ-HĐQT | 26/04/2016 | Thông nhất chọn Công ty Andritz Technologies H.K. Limited là Công ty cung cấp thiết bị cho Dự án NM giấy Giao Long giai đoạn 2. |

| STT | Số Nghị quyết/ Quyết định | Ngày | Nội dung |
|-----|------------------------------|------------|---|
| 10 | 09/NQ-HĐQT | 26/04/2016 | Thông nhất chọn Công ty Bellmer Gapcon GmbH, Germany là Công ty cung cấp thiết bị cho Dự án NM giấy Giao Long giai đoạn 2. |
| 11 | 10/NQ-HĐQT | 15/05/2016 | Thông qua kế hoạch tổ chức Đại hội cổ đông thường niên 2016. |
| 12 | 11/NQ-HĐQT | 25/05/2016 | Điều chỉnh giá trị hợp đồng ký với Công ty Bellmer Gapcon GmbH, Germany. |
| 13 | 12/NQ-HĐQT | 31/05/2016 | Điều chỉnh giá trị hợp đồng ký với Công ty Andritz Technologies H.K. Limited. |
| 14 | 13/NQ-HĐQT | 01/06/2016 | Thông nhất thông qua báo cáo tóm tắt tình hình hoạt động công ty quý 1/2016 và phương hướng kế hoạch hoạt động quý 2/2016 của Ban điều hành Công ty. |
| 15 | 14/NQ-HĐQT | 01/06/2016 | Thông nhất vay vốn ngắn hạn bổ sung vốn lưu động theo kế hoạch kinh doanh năm 2016 tại NHTMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre. |
| 16 | 15/NQ-HĐQT | 01/06/2016 | Thông nhất thời gian, địa điểm tổ chức và nội dung Đại hội cổ đông thường niên 2016. |
| 17 | 16/NQ-HĐQT | 01/06/2016 | Thông nhất đề cử Ông Tatsuyuki vào HĐQT Công ty CP Đông Hải Bến Tre |
| 18 | 17/NQ-HĐQT | 28/06/2016 | Thông nhất chọn Công ty TNHH Deloitte Việt Nam là đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2016 của Công Cổ phần Đông Hải Bến Tre. |
| 19 | 18/NQ-HĐQT | 28/06/2016 | Thông nhất chọn Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn (SSI) là đơn vị tư vấn phát hành cổ phiếu để trả 10% cổ tức năm 2015 bằng cổ phiếu. |
| 20 | 19/NQ-HĐQT | 28/06/2016 | Triển khai phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2015. |
| 21 | 20/NQ-HĐQT | 01/07/2016 | Thông nhất chọn Công ty CP Tư vấn Thiết kế Công nghiệp và Dân Dụng (IDCO) là nhà thầu tư vấn giám sát xây dựng cho dự án NM giấy Giao Long – giai đoạn 2. |

| STT | Số Nghị quyết/ Quyết định | Ngày | Nội dung |
|-----|------------------------------|------------|--|
| 22 | 21/NQ-HĐQT | 06/07/2016 | Thông nhất chọn Công ty CP Đầu tư Phan Vũ là nhà thầu cung cấp cọc và thi công ép cọc đại trà cho dự án NM giấy Giao Long – giai đoạn 2. |
| 23 | 22/NQ-HĐQT | 30/07/2016 | Chốt danh sách cổ đông để trả cổ tức năm 2015 bằng cổ phiếu và tạm ứng cổ tức năm 2016 bằng tiền. |
| 24 | 23/NQ-HĐQT | 30/07/2016 | Thông qua báo cáo kết quả SXKD quý 2 – 06 tháng đầu năm 2016 và phương hướng kế hoạch quý 3/2016 của Ban điều hành Công ty. |
| 25 | 24/NQ-HĐQT | 30/07/2016 | Thành lập BQL dự án Nhà máy giấy Giao Long – giai đoạn 2. |
| 26 | 25/NQ-HĐQT | 15/09/2016 | Thông nhất phương án đề nghị cấp bảo lãnh thanh toán tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN – Chi nhánh Bến Tre. |
| 27 | 26/NQ-HĐQT | 15/09/2016 | Thông nhất chọn Công ty Andritz Technologies H.K Limited là nhà thầu cung cấp hệ thống lọc cát lớp mặt cho Dự án NM Giấy Giao Long - giai đoạn 2. |
| 28 | 27/NQ-HĐQT | 17/09/2016 | Thông nhất chọn Công ty TNHH Liên Ngọc Phát là nhà thầu thi công xây dựng lò hơi 20 tấn cho NM giấy Giao Long |
| 29 | 28/NQ-HĐQT | 02/10/2016 | Thông nhất chọn Công ty CP Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định xây dựng-CONINCO là nhà tư vấn thẩm tra hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán thiết kế cho NM giấy Giao Long – giai đoạn 2. |
| 30 | 28/NQ-HĐQT | 17/10/2016 | Thông nhất vay vốn ngắn hạn bổ sung vốn lưu động tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM |
| 31 | 29/NQ-HĐQT | 06/10/2016 | Thông nhất chọn Công ty CP Tư vấn Thiết kế Công nghiệp và Dân Dụng (IDICO) là nhà tư vấn đấu thầu xây dựng cho dự án NM giấy Giao Long – giai đoạn 2. |

| STT | Số Nghị quyết/ Quyết định | Ngày | Nội dung |
|-----|------------------------------|------------|---|
| 32 | 30/NQ-HĐQT | 08/11/2016 | Thông nhất vay vốn trung dài hạn đầu tư dự án “ Nhà máy giấy Giao Long – giai đoạn 2” tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh Tiền Giang. |
| 33 | 31/NQ-HĐQT | 08/11/2016 | Thông nhất vay vốn ngắn hạn bổ sung vốn lưu động tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh Tiền Giang. |
| 34 | 32/NQ-HĐQT | 15/11/2016 | Thông nhất chọn Cty CP Xây dựng Công nghiệp (DESCON) là nhà thầu xây dựng cơ bản cho dự án Nhà máy giấy Giao Long–giai đoạn 2. |
| 35 | 33/NQ-HĐQT | 15/11/2016 | Thông qua báo cáo KQSXKD quý 3/2016 và phương hướng kế hoạch quý 4/2016 của Ban điều hành Công ty. |
| 36 | 34/NQ-HĐQT | 14/12/2016 | Thông nhất chọn Huadong Paper Machinery là nhà cung cấp các motor lớn phần chụp hút cho dự án NM giấy Giao Long – giai đoạn 2. |
| 37 | 35/NQ-HĐQT | 14/12/2016 | Thông nhất chọn Huadong Paper Machinery là nhà cung cấp các cảm biến lực căng lưới, mền, bạc sấy cho dự án NM giấy Giao Long – giai đoạn 2. |
| 38 | 36/NQ-HĐQT | 14/12/2016 | Thông nhất chọn Hebei Melin Paper Machinery là nhà thầu cung cấp băng tải cho dự án NM giấy Giao Long – giai đoạn 2. |
| 39 | 37/NQ-HĐQT | 14/12/2016 | Thông nhất chọn Công ty TNHH Cơ Khí Nam Việt là nhà thầu cung cấp cầu trục cho dự án NM giấy Giao Long – giai đoạn 2. |
| 40 | 38/NQ-HĐQT | 14/12/2016 | Thông nhất chọn Công ty Andritz Technologies H.K. Limited là nhà thầu cung cấp bơm và motor – phần máy xeo cho dự án NM giấy Giao Long – giai đoạn 2. |
| 41 | 39/NQ-HĐQT | 14/12/2016 | Thông nhất chọn Công ty Andritz Technologies H.K. Limited là nhà thầu cung cấp van và thiết bị đo – phần bột cho dự án NM giấy Giao Long – giai đoạn 2. |



BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát

| STT | Thành viên Ban kiểm soát | Chức vụ | Ngày bắt đầu/không còn là TV BKS | Ghi chú |
|-----|--------------------------|------------|----------------------------------|-----------------------------|
| 1 | Ông Nguyễn Hữu Hiệu | Trưởng BKS | 26/04/2012 | |
| 2 | Bà Đoàn Hồng Lan | Thành viên | 26/04/2012 | |
| 3 | Ông Nguyễn Thanh Duy | Thành viên | 25/06/2016 | Từ nhiệm từ ngày 25/06/2016 |
| 4 | Ông Nguyễn Quốc Bình | Thành viên | 25/06/2016 | |

Các cuộc họp của Ban kiểm soát

| STT | Thành viên BKS | Chức vụ | Số buổi họp BKS tham dự | Tỷ lệ tham dự họp | Lý do không tham dự họp |
|-----|----------------------|------------|-------------------------|-------------------|-----------------------------|
| 1 | Ông Nguyễn Hữu Hiệu | Trưởng BKS | 03 | 03/03 | |
| 2 | Bà Đoàn Hồng Lan | Thành viên | 03 | 03/03 | |
| 3 | Ông Nguyễn Thanh Duy | Thành viên | 01 | 01/01 | Từ nhiệm từ ngày 25/06/2016 |
| 4 | Ông Nguyễn Quốc Bình | Thành viên | 02 | 02/02 | Bổ nhiệm từ ngày 25/06/2016 |



Hoạt động của Ban kiểm soát

Trong năm 2016, Ban kiểm soát đã thực hiện đúng trách nhiệm, chức năng và nhiệm vụ của mình. Phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên ở từng lĩnh vực phù hợp với trình độ chuyên môn của mình, tiến hành kiểm tra các hoạt động của Công ty theo đúng quy định đã được cụ thể hóa tại Quy chế Công ty. Cụ thể:

- ✓ Giám sát hoạt động quản trị và hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của Công ty. Kiểm tra tính phù hợp của các quyết định của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc.
- ✓ Theo dõi việc áp dụng các chính sách lương thưởng cho người lao động.
- ✓ Theo dõi nắm bắt tình hình hoạt động SXKD thực tế về sản lượng sản xuất, doanh, chi phí ... thông qua các báo cáo định kỳ của từng bộ phận có chức năng.

Thường xuyên trao đổi với HĐQT, BGD về tình hình sản xuất kinh doanh, triển khai dự án đầu tư nhà máy Giao Long giai đoạn 2, tình hình quản trị nguồn nhân lực.

Kiểm soát tính trung thực và chính xác trong việc ghi chép, chứng từ kế toán, hợp đồng kinh tế, hợp đồng xây dựng, hợp đồng lao động nhằm đảm bảo tính đúng đắn và minh bạch trong hoạt động tài chính.

Tổ chức kiểm phiếu Đại hội đồng cổ đông thường niên đảm bảo công tác này được thực hiện nghiêm túc, chính xác và đúng thủ tục theo Luật định.



CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH

Các giao dịch, thù lao, và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Căn cứ vào nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 06 năm 2016 đã thông qua kế hoạch chi trả thù lao, lương thưởng cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát như sau: thưởng Ban điều hành và Ban kiểm soát với tỷ lệ 1% của Lợi nhuận trước thuế, nếu đạt kế hoạch và thưởng 10% của Lợi nhuận sau thuế vượt kế hoạch, nếu thực hiện vượt kế hoạch. Căn cứ vào Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2016 của DHC thì:

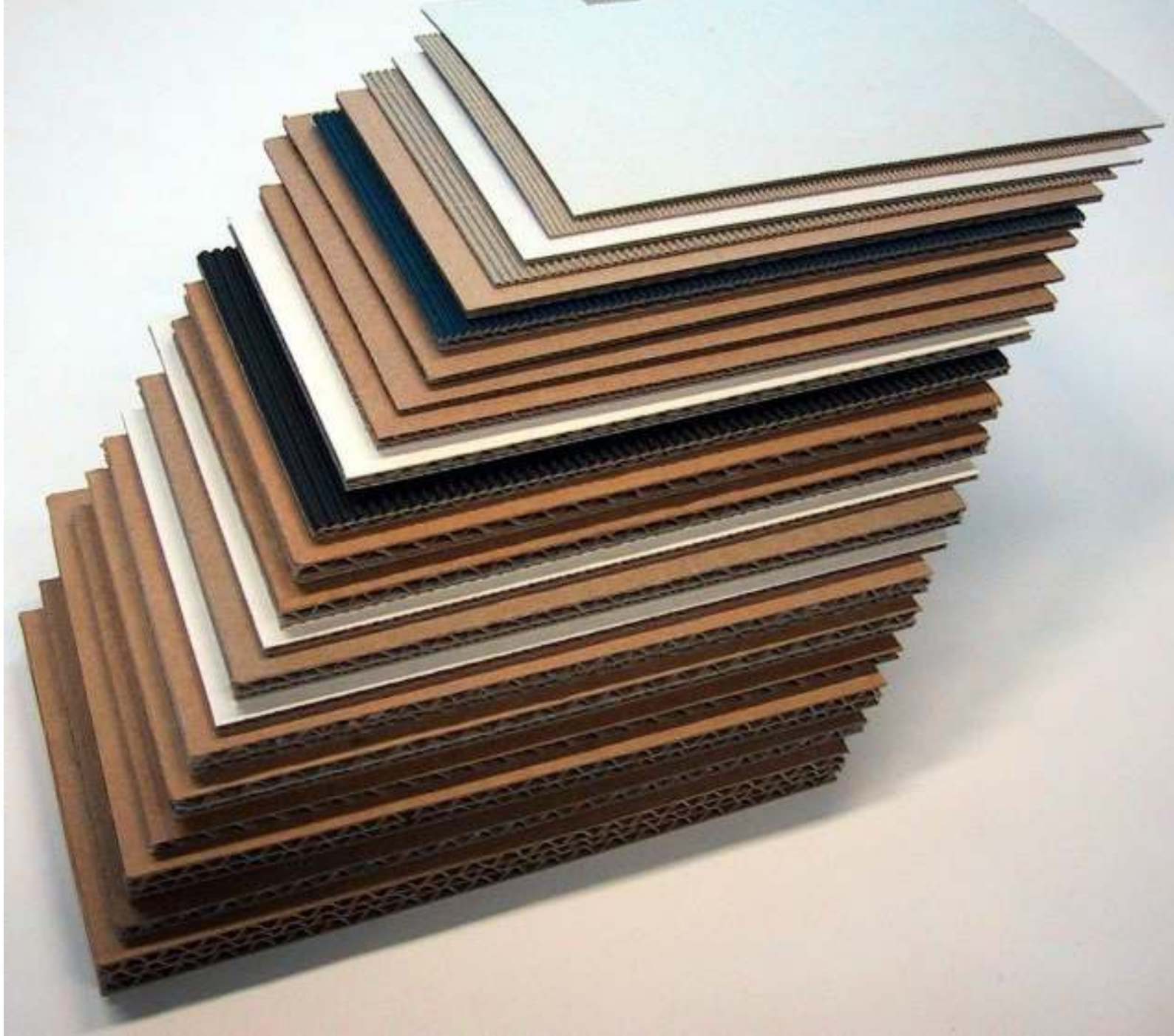
- ✓ Thù lao cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát là: 790.000.000 đồng



Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người liên quan của người nội bộ:

| STT | Người thực hiện giao dịch | Quan hệ với người nội bộ | Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ | | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ | | Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...) |
|-----|--|--------------------------|---------------------------|--------|----------------------------|--------|--|
| | | | Số cổ phiếu | Tỷ lệ | Số cổ phiếu | Tỷ lệ | |
| 1 | DAIWA-SSIAM VIETNAM GROWTH FUND II L.P. | Cổ đông lớn | 0 | 0% | 3.437.500 | 14,78% | Mua |
| 2 | Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI | Cổ đông lớn | 0 | 0% | 1.718.750 | 6,72% | Mua |
| 3 | KINGSMEAD VIETNAM AND INDOCHINA GROWTH MASTER FUND | Cổ đông lớn | 826.100 | 4,787% | 1.456.510 | 5,69% | Mua |
| 4 | Lê Bá Phương | CT.HĐQT/ TGD | 968.100 | 5,609% | 1.367.190 | 5,34% | Mua |
| 5 | Nguyễn Thanh Nghĩa | PCT.HĐQT | 526.784 | 3,052% | 600.153 | 2,35% | Mua |
| 6 | Lương Văn Thành | TV.HĐQT/ PTGD | 660.000 | 3,824% | 1.368.000 | 5,35% | Mua |





BÁO CÁO TÀI CHÍNH



- Ý kiến của kiểm toán viên
- Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2016



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ý kiến của kiểm toán viên

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre (gọi tắt là "Công ty") được lập Ngày 28 tháng 3 năm 2017, từ trang 3 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Tổng Giám đốc

Chúng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2013-001-1

**Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam**

Ngày 28 tháng 3 năm 2017

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Trần Kim Long Hải
Kiểm toán viên**

Chúng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1503-2013-001-1

Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 426.642.559.021 | 174.232.004.694 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 34.695.484.012 | 1.749.061.597 |
| 1. Tiền | 111 | | 19.695.484.012 | 1.749.061.597 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 15.000.000.000 | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 6 | 65.270.428.038 | 5.000.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 65.270.428.038 | 5.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 260.161.627.741 | 97.223.029.969 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 129.944.734.982 | 101.174.001.986 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 8 | 132.538.049.277 | 1.182.612.784 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 3.662.572.848 | 733.346.261 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 9 | (5.983.729.366) | (5.866.931.062) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 55.931.419.134 | 57.753.216.349 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 10 | 55.931.419.134 | 57.753.216.349 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 10.583.600.096 | 12.506.696.779 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 11 | 9.344.134.412 | 4.988.321.633 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 16 | 1.239.465.684 | 7.518.375.146 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 202.989.598.746 | 231.945.412.351 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 189.048.288.909 | 219.014.703.506 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 188.920.126.234 | 218.825.126.763 |
| - Nguyên giá | 222 | | 339.972.471.933 | 335.761.007.274 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (151.052.345.699) | (116.935.880.511) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 128.162.675 | 189.576.743 |
| - Nguyên giá | 228 | | 388.834.250 | 388.834.250 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (260.671.575) | (199.257.507) |
| II. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 5.177.154.456 | 12.799.980 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 14 | 5.177.154.456 | 12.799.980 |
| III. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 2.600.000.000 | 2.600.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết | 252 | 15 | 2.600.000.000 | 2.600.000.000 |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 6.164.155.381 | 10.317.908.865 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11 | 6.164.155.381 | 10.317.908.865 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 629.632.157.767 | 406.177.417.045 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 108.462.100.605 | 103.264.481.404 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 108.462.100.605 | 103.264.481.404 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 17 | 43.614.482.406 | 41.640.534.514 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 1.085.996.839 | 420.244.543 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 16 | 3.023.081.224 | 1.545.182.819 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 7.576.625.274 | 5.351.810.457 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 1.104.139.614 | 1.120.466.694 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 787.568.808 | 843.887.347 |
| 7. Vay ngắn hạn | 320 | 18 | 52.105.532.464 | 52.477.999.243 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | (835.326.024) | (135.644.213) |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 521.170.057.162 | 302.912.935.641 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 19 | 521.170.057.162 | 302.912.935.641 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 255.846.030.000 | 172.588.880.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 255.846.030.000 | 172.588.880.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 142.193.681.303 | 43.161.181.303 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 15.156.950.594 | 11.168.041.192 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 107.973.395.265 | 75.994.833.146 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 22.247.431.043 | 13.475.533.103 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 85.725.964.222 | 62.519.300.043 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 629.632.157.767 | 406.177.417.045 |


Phạm Thế Tài
Người lập


Lê Thị Hoàng Huệ
Kế toán trưởng


Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | | Năm trước | |
|--|-------|-------------|-----------------------|--|-----------------------|--|
| | | | | | | |
| 1. Doanh thu bán hàng | 01 | | 668.121.590.422 | | 640.067.057.041 | |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | | 30.302.400 | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02) | 10 | 22 | 668.121.590.422 | | 640.036.754.641 | |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 23 | 544.637.610.492 | | 522.598.883.540 | |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11) | 20 | | 123.483.979.930 | | 117.437.871.101 | |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 25 | 5.173.235.212 | | 484.881.632 | |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 26 | 3.504.997.576 | | 5.525.386.818 | |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 3.251.172.022 | | 4.270.240.778 | |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 27 | 18.102.307.275 | | 17.664.612.469 | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 27 | 10.838.267.483 | | 6.790.759.511 | |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 96.211.642.808 | | 87.941.993.935 | |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 1.491.017.805 | | 1.131.537.703 | |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 753.540.207 | | 973.591.712 | |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 737.477.598 | | 157.945.991 | |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 96.949.120.406 | | 88.099.939.926 | |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 28 | 11.223.156.184 | | 8.321.751.883 | |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51) | 60 | | 85.725.964.222 | | 79.778.188.043 | |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 29 | 3.449 | | 4.012 | |


Phạm Thế Tài
Người lập



Lê Thị Hoàng Huệ
Kế toán trưởng


Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 96.949.120.406 | 88.099.939.926 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 36.734.485.995 | 31.789.819.979 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 116.798.304 | 781.722.534 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 101.640.692 | 633.728.773 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (4.264.418.921) | (256.269.405) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 3.251.172.022 | 4.270.240.778 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 132.888.798.498 | 125.319.182.585 |
| Tăng các khoản phải thu | 09 | (153.881.905.157) | (11.821.824.624) |
| Giảm hàng tồn kho | 10 | 1.821.797.215 | 26.145.743.613 |
| Thay đổi các khoản phải trả | 11 | 15.476.734.188 | (19.440.685.742) |
| Thay đổi chi phí trả trước | 12 | (202.059.295) | 2.730.156.910 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (3.360.693.188) | (4.058.683.775) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (11.223.156.184) | (18.406.739.133) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (3.942.136.512) | (2.285.315.937) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (22.422.620.435) | 98.181.833.897 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua và xây dựng tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 21 | (22.584.243.375) | (27.951.520.545) |
| 2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 22 | 851.831.590 | 183.700.000 |
| 3. Tiền chi đầu tư ngắn hạn | 23 | (60.270.428.038) | - |
| 4. Đầu tư vào các công ty liên kết | 25 | - | (2.600.000.000) |
| 5. Tiền thu lãi tiền gửi đã nhận | 27 | 2.113.207.122 | 301.730.828 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (79.889.632.701) | (30.066.089.717) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu | 31 | 159.032.500.000 | - |
| 2. Tiền vay nhận được | 33 | 497.999.319.122 | 491.877.638.020 |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (498.371.785.901) | (532.044.221.714) |
| 4. Cổ tức đã trả cho cổ đông | 36 | (23.401.601.000) | (32.781.475.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 135.258.432.221 | (72.948.058.694) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | 32.946.179.085 | (4.832.314.514) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | 60 | 1.749.061.597 | 6.580.486.914 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ | 61 | 243.330 | 889.197 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | 34.695.484.012 | 1.749.061.597 |


Phạm Thế Tài
Người lập


Lê Thị Hoàng Huệ
Kế toán trưởng


Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5503000006 ngày 02 tháng 4 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp, và giấy phép điều chỉnh.

Công ty niêm yết và giao dịch cổ phiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã cổ phiếu là DHC theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM ngày 18 tháng 6 năm 2009 ban hành bởi HOSE.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 423 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 386).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất giấy.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bia, bao bì từ giấy và nhựa;
- In và các dịch vụ liên quan đến in;
- Vận chuyển hàng hoá bằng đường bộ và đường thủy nội địa;
- Chế biến, nuôi trồng, buôn bán và xuất nhập khẩu các sản phẩm nông sản và thủy sản;
- Buôn bán và xuất nhập khẩu sắt, thép;
- Buôn bán, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 53 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giám giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giám giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Số năm |
|----------------------------|--------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 5 - 25 |
| Máy móc và thiết bị | 3 - 20 |
| Thiết bị văn phòng | 4 - 8 |
| Phương tiện vận tải | 5 - 10 |
| Tài sản khác | 8 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo nguyên giá. Tại các ngày kết thúc niên độ sau, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo nguyên giá trừ khoản giám giá trị đầu tư.

Dự phòng giám giá các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu công ty liên kết hoạt động bị lỗ kể từ sau ngày mua.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước chi phí sửa chữa và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí sửa chữa bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình sửa chữa lớn các nhà máy của Công ty và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí sửa chữa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thụ nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 408.406.000 | 301.707.000 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 19.287.078.012 | 1.447.354.597 |
| Các khoản tương đương tiền | 15.000.000.000 | - |
| | 34.695.484.012 | 1.749.061.597 |

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, có thời gian đáo hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất 4,3%.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn bằng Đồng Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, có thời gian đáo hạn trong vòng sáu tháng và hưởng lãi suất từ 5,3% - 7% một năm (Năm 2015: 5% một năm).

Như trình bày ở Thuyết minh số 18, đầu tư tài chính ngắn hạn có giá trị 50.000.000.000 đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được sử dụng để thế chấp cho các khoản tiền vay tại ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 5.000.000.000 đồng).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Box-Pak (Việt Nam) | 18.282.478.225 | 17.168.146.380 |
| Công ty TNHH Ngành giấy Cát Phú | 18.107.957.340 | 14.737.628.180 |
| Các khách hàng khác | 93.554.299.417 | 69.268.227.426 |
| | 129.944.734.982 | 101.174.001.986 |

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 được sử dụng để thế chấp cho các khoản tiền vay tại ngân hàng.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|------------------------|----------------------|
| Andritz Technologies H.K.Limited | 30.612.650.000 | - |
| Bellmer Gapcon GmbH | 24.827.892.900 | - |
| Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - Vật tư - Xuất nhập khẩu Hữu Đức Tây Ninh | 22.110.000 | 608.850.000 |
| Jiangsu Huadong Paper Machinery Co., Ltd | 48.165.810.000 | - |
| Đoàn Văn Cười | - | 240.220.000 |
| Khác | 28.909.586.377 | 333.542.784 |
| | 132.538.049.277 | 1.182.612.784 |

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|---|----------------------|---------------------------|----------------------------|----------------------|---------------------------|----------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng phải thu khó đòi | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá gốc | Dự phòng phải thu khó đòi | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm | 83.670.750 | (25.101.225) | 58.569.525 | 553.498.448 | (166.049.534) | 387.448.914 |
| Phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm | 135.665.225 | (67.832.613) | 67.832.612 | 1.331.505.000 | (665.752.500) | 665.752.500 |
| Phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm | 1.294.825.000 | (906.377.500) | 388.447.500 | 47.860.000 | (33.502.000) | 14.358.000 |
| Phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên và khó đòi | 4.984.418.028 | (4.984.418.028) | - | 5.001.627.028 | (5.001.627.028) | - |
| | 6.498.579.003 | (5.983.729.366) | 514.849.637 | 6.934.490.476 | (5.866.931.062) | 1.067.559.414 |

10. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------------------------|-----------------------|--------------|-----------------------|--------------|
| | Giá gốc | Dự phòng VND | Giá gốc | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi đường | 3.479.872.000 | - | 2.439.243.858 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 44.000.450.253 | - | 43.406.643.924 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 297.803.189 | - | 273.776.991 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 96.466.609 | - | 329.567.466 | - |
| Thành phẩm | 8.056.827.083 | - | 11.303.984.110 | - |
| | 55.931.419.134 | - | 57.753.216.349 | - |

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, một phần hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015 được sử dụng để thế chấp cho các khoản tiền vay tại ngân hàng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|----------------------|-----|-----------------------|-----|
| | | VND | | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 5.919.508.276 | | 3.437.151.415 | |
| - Khác | 3.424.626.136 | | 1.551.170.218 | |
| | 9.344.134.412 | | 4.988.321.633 | |
| b) Dài hạn | | | | |
| - Công cụ, dụng cụ và linh kiện loại nhỏ | 498.356.182 | | 7.792.170.065 | |
| - Chi phí sửa chữa nhà máy | 5.665.799.199 | | 2.525.738.800 | |
| | 6.164.155.381 | | 10.317.908.865 | |

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Thiết bị văn phòng VND | Phương tiện vận tải VND | Tài sản khác VND | Tổng VND |
|-----------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|---------------------------|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 114.060.801.914 | 205.545.724.670 | 1.636.887.003 | 13.323.883.687 | 193.710.000 | 335.761.007.274 |
| Tăng trong năm | 373.249.582 | 801.588.000 | 233.600.000 | 1.017.272.727 | - | 2.425.102.309 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 202.131.302 | 1.467.707.217 | - | 4.268.331.818 | - | 5.938.170.337 |
| Thanh lý | (2.134.025.820) | (85.080.080) | - | (1.932.782.167) | - | (4.151.807.967) |
| Số dư cuối năm | <u>114.060.801.914</u> | <u>205.545.724.670</u> | <u>1.636.887.003</u> | <u>13.323.883.687</u> | <u>193.710.000</u> | <u>335.761.007.274</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 32.331.345.377 | 79.169.097.842 | 626.058.406 | 4.688.243.872 | 121.135.014 | 116.935.880.511 |
| Khấu hao trong năm | 9.043.186.741 | 24.931.364.454 | 308.009.238 | 2.366.231.420 | 24.288.074 | 36.673.071.927 |
| Thanh lý | (1.031.936.887) | (77.549.040) | - | (1.447.120.812) | - | (2.556.606.739) |
| Số dư cuối năm | <u>40.342.595.231</u> | <u>104.022.913.256</u> | <u>934.067.644</u> | <u>5.607.354.480</u> | <u>145.415.088</u> | <u>151.052.345.699</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | <u>81.729.456.537</u> | <u>127.376.626.828</u> | <u>1.010.828.597</u> | <u>8.635.639.815</u> | <u>72.574.986</u> | <u>218.825.126.763</u> |
| Tại ngày cuối năm | <u>73.718.206.683</u> | <u>101.522.811.414</u> | <u>702.819.359</u> | <u>7.916.529.205</u> | <u>48.159.912</u> | <u>184.727.725.773</u> |

Như trình bày tại Quyết định số 18, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 188.920.126.234 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 218.825.126.763 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 5.191.228.606 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 2.702.657.725 đồng).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm máy tính VND |
|-------------------------------|------------------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | |
| Số dư đầu năm và cuối năm | 388.834.250 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | |
| Số dư đầu năm | 199.257.507 |
| Khấu hao trong năm | 61.414.068 |
| Thanh lý, nhượng bán | - |
| Số dư cuối năm | 260.671.575 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | |
| Tại ngày đầu năm | 189.576.743 |
| Tại ngày cuối năm | 128.162.675 |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 82.602.450 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 82.602.450 đồng).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|------------------------------|----------------------|-------------------|
| Mua sắm | 2.726.039.673 | - |
| Xây dựng cơ bản | 2.152.228.911 | - |
| Sửa chữa | 298.885.872 | 12.799.980 |
| | 5.177.154.456 | 12.799.980 |
| Trong đó: | | |
| Công trình Nhà máy Giao Long | 2.152.228.911 | - |

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Đầu tư vào công ty liên kết thể hiện khoản đầu tư của Công ty tại Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long ("Tân Cảng Giao Long") với số tiền là 2.600.000.000 đồng, nắm giữ 26% tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết. Tân Cảng Giao Long được thành lập và hoạt động tại số 126 Ấp Long Thạch, Xã Giao Long, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 13009990134 ngày 12 tháng 8 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp. Tân Cảng Giao Long cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, khoản đầu tư vào công ty liên kết không bị giảm giá trị đầu tư.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm VND | Số phải nộp trong năm VND | Số đã thực thu/nộp trong năm VND | Số cuối năm VND |
|------------------------------|----------------------|---------------------------------|--|----------------------|
| a. Các khoản phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 7.344.438.217 | 4.437.401.922 | 11.223.156.184 | 558.683.950 |
| Thuế đất | 173.936.934 | 1.860.743.845 | 1.353.899.045 | 680.781.734 |
| | 7.518.375.146 | 6.298.145.767 | 12.577.055.229 | 1.239.465.684 |
| b. Các khoản phải trả | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.486.083.777 | 33.529.486.726 | 32.062.352.006 | 2,953.218.497 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 59.099.042 | 1.692.256.095 | 1.681.492.410 | 69.862.727 |
| | 1.545.182.819 | 35.221.742.821 | 33.743.844.416 | 3.023.081.224 |

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Sản xuất Minh Phát | 1.007.435.000 | 3.873.774.000 |
| Tai Hing Private Limited | 1.695.896.883 | 3.002.561.289 |
| Công ty Cổ Phần Giấy Sài Gòn | 7.176.886.200 | - |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 33.734.264.323 | 34.764.199.225 |
| | 43.614.482.406 | 41.640.534.514 |

18. VAY NGẮN HẠN

| | Số cuối năm VND | | Trong năm VND | | Số đầu năm VND | |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giả bị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giả bị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre ("BIDV Bến Tre") | 4.021.031.958 | 4.021.031.958 | 306.454.327.605 | 310.346.190.645 | 7.912.894.998 | 7.912.894.998 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn ("Vietinbank Bắc Sài Gòn") | 2.114.001.252 | 2.114.001.252 | 57.759.781.984 | 72.105.891.889 | 16.460.111.157 | 16.460.111.157 |
| Ngân hàng Citibank, N.A - Chi nhánh Hà Nội ("Citibank") | - | - | 18.373.108.644 | 38.545.357.345 | 20.172.248.701 | 20.172.248.701 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang ("Vietcombank Tiền Giang") | 32.095.564.825 | 32.095.564.825 | 101.537.166.460 | 77.374.346.022 | 7.932.744.387 | 7.932.744.387 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế ("VIB") | 13.874.934.429 | 13.874.934.429 | 13.874.934.429 | - | - | - |
| | 52.105.532.464 | 52.105.532.464 | 497.999.319.122 | 498.371.785.901 | 52.477.899.243 | 52.477.899.243 |

Vay ngắn hạn từ các ngân hàng sau:

Khoản tín dụng từ BIDV Bến Tre có tổng hạn mức tín dụng tối đa là 100.000.000.000 đồng bao gồm dư nợ vay ngắn hạn, số dư bảo lãnh, mở LC chưa đến hạn thanh toán. Khoản vay này đáo hạn vào ngày 31 tháng 7 năm 2017. Khoản vay này chịu lãi suất từ 5,8 đến 6% một năm và lãi suất được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn để thế chấp cho khoản vay này (Thuyết minh số 6).

Khoản tín dụng từ Vietinbank Bắc Sài Gòn có hạn mức tối đa là 50.000.000.000 đồng. Khoản vay này sẽ đáo hạn ngày 27 tháng 4 năm 2017. Khoản vay này chịu lãi suất từ 5,5% đến 6% một năm và lãi suất được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi có kỳ hạn, hàng tồn kho (Thuyết minh số 6 và 10), các quyền, lợi ích phát sinh từ hợp đồng bảo hiểm nhà xưởng, máy móc thiết bị, hàng hóa và tất cả các quyền đòi nợ, quyền tài sản, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác mà Công ty có thể nhận được để mua bán, cho thuê, thay đổi, thay thế cho, thuộc về hoặc liên quan đến các tài sản này để thế chấp cho khoản vay này (Thuyết minh số 12).

Khoản tín dụng từ Vietcombank Tiền Giang có dư nợ vay ngắn hạn tối đa bổ sung vốn lưu động là 20.000.000.000 đồng. Khoản vay này sẽ đáo hạn từ ngày 30 tháng 3 năm 2016 đến ngày 30 tháng 5 năm 2017. Khoản vay này chịu lãi suất từ 5,5% đến 5,8% một năm và lãi suất được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng tài sản cố định hữu hình để thế chấp cho khoản vay này (Thuyết minh số 12).

Khoản tín dụng từ VIB có tổng hạn mức tín dụng tối đa nhằm bổ sung vốn lưu động là 60.000.000.000 đồng, khoản vay này đáo hạn vào ngày 20 tháng 10 năm 2017. Khoản vay này neo theo lãi suất LIBOR, lãi được trả hàng tháng. Công ty sử dụng khoản phải thu khách hàng để thế chấp cho khoản vay này (Thuyết minh số 7).

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|----------------------------|----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|---|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 156.899.990.000 | 43.161.181.303 | 8.366.171.377 | 50.229.666.644 | 258.657.009.324 |
| Tăng vốn | 15.688.890.000 | - | - | - | 15.688.890.000 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 79.778.188.043 | 79.778.188.043 |
| Trích lập các quỹ | - | - | 2.801.869.815 | (3.663.983.604) | (862.113.789) |
| Trả thù lao | - | - | - | (1.711.260.937) | (1.711.260.937) |
| Công bố cổ tức | - | - | - | (48.637.777.000) | (48.637.777.000) |
| Số dư đầu năm nay | 172.588.880.000 | 43.161.181.303 | 11.168.041.192 | 75.994.833.146 | 302.912.935.641 |
| Tăng vốn | 83.257.150.000 | 99.032.500.000 | - | - | 182.289.650.000 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 85.725.964.222 | 85.725.964.222 |
| Trích lập các quỹ | - | - | 3.988.909.402 | (5.185.582.223) | (1.196.672.821) |
| Trả thù lao và thưởng | - | - | - | (2.045.781.880) | (2.045.781.880) |
| Công bố cổ tức | - | - | - | (46.516.038.000) | (46.516.038.000) |
| Số dư cuối năm nay | 255.846.030.000 | 142.193.681.303 | 15.156.950.594 | 107.973.395.265 | 521.170.057.162 |

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 6 năm 2016, Công ty công bố chia lợi nhuận sau thuế của năm 2015 như sau:

- Công ty đã trích lập Quỹ Đầu tư Phát triển và Quỹ Khen thưởng Phúc lợi với số tiền tương ứng là 3.988.909.402 đồng và 1.196.672.821 đồng.
- Công ty đã trả thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát và thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành cho năm tài chính 2015, với số tiền là 2.045.781.880 đồng.
- Công ty công bố chia số cổ tức được trả bằng tiền mặt với số tiền 23.258.888.000 đồng và được trả bằng cổ phần tương ứng với số tiền là 23.257.150.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế của năm 2015. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, toàn bộ số cổ tức trả bằng tiền mặt và cổ phần đã được chi trả cho Cổ đông.

Cũng theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 6 năm 2016, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt kế hoạch phân phối lợi nhuận của năm 2016 như sau:

- Trích lập quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 5% của lợi nhuận sau thuế.
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 2% của lợi nhuận sau thuế.
- Chia cổ tức cho cổ đông bằng cổ phần và tiền mặt với tỷ lệ 20% của vốn điều lệ.
- Chi thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát bằng tiền mặt với số tiền 790.000.000 đồng, thưởng Ban điều hành và Ban Kiểm soát với tỷ lệ 1% của lợi nhuận trước thuế, nếu đạt kế hoạch và thưởng 10% của phần lợi nhuận sau thuế vượt kế hoạch, nếu thực hiện vượt kế hoạch.

Việc chia cổ tức cho các Cổ động và trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát và thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành theo kế hoạch nêu trên sẽ được Công ty thực hiện sau khi được sự phê duyệt cuối cùng của Đại hội đồng cổ đông.

Vốn điều lệ

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 255.846.030.000 đồng đã được các Cổ đông góp đầy đủ.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 24/NQ-HĐQT ngày 02 tháng 11 năm 2015 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 04/NQ-HĐQT ngày 07 tháng 3 năm 2016, Hội đồng Quản trị Công ty đã đồng ý thông qua việc phát hành 6.000.000 cổ phiếu riêng lẻ với giá chào bán là 27.000 đồng/cổ phiếu, tương ứng tổng giá trị phát hành là 162.000.000.000 đồng cho các nhà đầu tư chiến lược cho mục đích đầu tư và xây dựng dự án nhà máy Giao Long giai đoạn II. Tại ngày 16 tháng 3 năm 2016, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 6.000.000 cổ phiếu này.



| Cổ phần | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Số lượng cổ phần được phép phát hành | 25.584.603 | 17.258.888 |
| Số cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 25.584.603 | 17.258.888 |
| Mệnh giá cổ phần (VND) | <u>10.000</u> | <u>10.000</u> |

Công ty chỉ có duy nhất cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Tình hình sử dụng vốn chủ sở hữu

Căn cứ Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông thông qua phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ và phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán của Đại hội đồng cổ đông ngày 27 tháng 6 năm 2016, từ ngày 09 tháng 7 năm 2015 đến ngày 15 tháng 3 năm 2016, Công ty đã thực hiện chào bán cổ phiếu riêng lẻ để đầu tư xây dựng dự án Nhà máy giấy Giao Long giai đoạn 2. Từ ngày 15 tháng 3 năm 2016 đến ngày 07 tháng 4 năm 2016, Công ty đã hoàn tất việc chào bán 6.000.000 cổ phiếu với giá bán là 27.000 đồng/ cổ phiếu.

Chi tiết đợt chào bán

| | |
|--------------------------------------|------------------------|
| Tổng số tiền thu được từ bán cổ phần | 162.000.000.000 |
| Tổng chi phí của đợt phát hành | 2.967.500.000 |
| + Chi phí phát hành (2%) | 2.808.000.000 |
| + Phí kiểm toán | 16.500.000 |
| + Phí tư vấn phát hành | 143.000.000 |
| Tổng tiền thu ròng từ đợt phát hành | <u>159.032.500.000</u> |

Kế hoạch sử dụng tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ

Toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ 159.032.500.000 đồng sẽ được sử dụng để đầu tư xây dựng dự án Nhà máy giấy Giao Long giai đoạn 2.

Tình hình sử dụng tiền thu được

| STT | Nội dung | Số tiền đã tạm ứng/thanh toán |
|--|---|-------------------------------|
| I/ Tạm ứng hợp đồng | | 123.696.531.700 |
| 01 | Andritz Technologies H.K. Limited | 30.612.650.000 |
| 02 | Bellmer Gapcon GmbH | 24.827.892.900 |
| 03 | Jiangsu Huadong Paper Machinery | 48.165.810.000 |
| 04 | Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp | 12.500.000.000 |
| 05 | Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ | 5.626.508.800 |
| 06 | Công ty TNHH Cơ khí Nam Việt | 1.783.650.000 |
| 07 | Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Công nghiệp và Dân dụng | 130.020.000 |
| 08 | Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Thiết bị và Kiểm định Xây dựng CONINCO | 50.000.000 |
| II/ Các chi phí liên quan đến dự án | | 2.247.311.568 |
| Tổng cộng | | <u>125.943.843.268</u> |

Số tiền còn lại 33.088.656.732 đồng hiện công ty đang gửi tại các ngân hàng và số tiền này sẽ được tiếp tục sử dụng theo tiến độ triển khai của dự án.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------|-------------|------------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| - Đô la Mỹ ("USD") | 1.423 | 774 |
| - Euro ("EUR") | <u>101</u> | <u>101</u> |

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Báo cáo tài chính này không trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý bởi vì hoạt động hiện tại chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh giấy, bia và bao bì bằng giấy và hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý này đều không khác biệt nhiều về mức độ rủi ro và khả năng sinh lợi.

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tổng doanh thu bán hàng | | |
| Doanh thu bán thành phẩm | 655.034.690.262 | 616.966.239.906 |
| Doanh thu bán nguyên liệu | 12.720.693.700 | 23.087.180.770 |
| Doanh thu bán phế liệu | 66.206.460 | 13.636.365 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 300.000.000 | - |
| | <u>668.121.590.422</u> | <u>640.067.057.041</u> |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Hàng bán bị trả lại | - | 30.302.400 |
| | <u>668.121.590.422</u> | <u>640.036.754.641</u> |

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 532.201.260.937 | 500.932.174.628 |
| Giá vốn của nguyên liệu đã bán | 12.295.137.907 | 21.666.708.912 |
| Giá vốn dịch vụ | 141.211.648 | - |
| | <u>544.637.610.492</u> | <u>522.598.883.540</u> |

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 654.188.760.423 | 575.401.403.517 |
| Chi phí nhân công | 44.482.388.513 | 35.967.355.066 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 36.734.485.995 | 31.676.479.051 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 65.984.771.179 | 62.499.744.999 |
| Chi phí khác bằng tiền | 15.810.264.730 | 8.584.589.863 |
| | <u>817.200.670.840</u> | <u>714.129.572.496</u> |

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|------------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| Lãi tiền gửi | 5.007.788.579 | 301.730.828 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 145.504.648 | 60.240.390 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 19.941.985 | 122.910.414 |
| | <u>5.173.235.212</u> | <u>484.881.632</u> |

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Lãi tiền vay | 3.251.172.022 | 4.270.240.778 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 253.825.554 | 1.255.146.040 |
| | <u>3.504.997.576</u> | <u>5.525.386.818</u> |

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm | | |
| - Chi phí nhân viên | 5.165.107.811 | 225.075.053 |
| - Chi phí dự phòng | 116.798.304 | 781.722.534 |
| - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 5.556.361.368 | 5.783.961.924 |
| | 10.838.267.483 | 6.790.759.511 |
| Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm | | |
| - Chi phí nhân viên | 2.783.104.934 | 2.236.284.233 |
| - Chi phí xăng, dầu giao hàng | 1.794.103.471 | 2.195.482.111 |
| - Chi phí vận chuyển thuê ngoài | 6.391.414.590 | 7.863.245.890 |
| - Chi phí hoa hồng môi giới | 3.028.212.230 | 2.432.544.073 |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác | 4.105.472.050 | 2.937.056.162 |
| | 18.102.307.275 | 17.664.612.469 |

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------------|----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành | 12.864.667.258 | 6.680.240.809 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | (1.641.511.074) | 1.641.511.074 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 11.223.156.184 | 8.321.751.883 |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 96.949.120.406 | 88.099.939.926 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế | 799.415.893 | - |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | 711.956.753 | 1.005.829.128 |
| Thu nhập chịu thuế | | |
| Trừ: Lỗ kết chuyển | | |
| Thu nhập tính thuế | 96.861.661.266 | 89.105.769.054 |
| Thu nhập tính thuế suất thông thường 22% | - | 24.779.106.536 |
| Thu nhập tính thuế suất thông thường 20% | 31.785.011.316 | - |
| Thu nhập tính thuế suất ưu đãi 11% | - | 11.171.248.829 |
| Thu nhập tính thuế suất ưu đãi 10% | 65.076.649.950 | - |
| Thu nhập được miễn giảm thuế | - | 53.155.413.689 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 12.864.667.258 | 6.680.240.809 |
| Điều chỉnh cho năm trước | (1.641.511.074) | 1.641.511.074 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 11.223.156.184 | 8.321.751.883 |

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% (Năm 2015: 22%) trên thu nhập tính thuế.

Theo Thông tư số 96/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015, Công ty được hưởng ưu đãi thuế cho dự án nhà máy bao bì 2 và dự án nhà máy giấy Glao Long do đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế về địa bàn ưu đãi cho dự án đầu tư mở rộng. Công ty được miễn hai năm thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án nhà máy bao bì 2 kể từ khi có thu nhập tính thuế (2013) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho bốn năm tiếp theo. Đồng thời, Công ty được miễn ba năm thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án nhà máy giấy Glao Long kể từ khi có thu nhập tính thuế (2013) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm năm tiếp theo. Các ưu đãi thuế này được áp dụng cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|---------------------|---------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 85.725.964.222 | 79.778.188.043 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 1.714.519.284 | 1.196.672.821 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 84.011.444.938 | 78.581.515.222 |
| Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phần) | 24.355.095 | 19.584.603 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phần) | <u>3.449</u> | <u>4.012</u> |

Trong năm, Công ty đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2015 với số tiền là 1.196.672.821 đồng. Theo hướng dẫn tại Thông tư 200, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định bằng lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước được tính lại theo Thông tư 200 cho mục đích so sánh.

Đồng thời, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm nay cũng đã trừ đi số ước tính sẽ trích cho quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2016 theo tỷ lệ đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 6 năm 2016 với số tiền là 1.714.519.284 đồng.

Trong năm 2016, Công ty đã trả cổ tức năm 2015 bằng 2.325.715 cổ phần từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, do đó, số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được điều chỉnh hồi tố như sau:

| | Số cổ phiếu bình quân gia quyền (Cổ phần) |
|---|--|
| Theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 | 17.258.888 |
| Ảnh hưởng của việc tăng cổ phần từ lợi nhuận các năm trước | 2.325.715 |
| Số đã điều chỉnh lại | <u>19.584.603</u> |

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm | <u>1.890.258.122</u> | <u>1.969.601.620</u> |

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Trong vòng một năm | 1.937.639.803 | 1.969.601.620 |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 7.919.507.480 | 7.878.406.480 |
| Sau năm năm | <u>36.832.851.813</u> | <u>38.745.864.339</u> |
| | <u>46.689.999.096</u> | <u>48.593.872.439</u> |

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Giao Long, Tỉnh Bến Tre. Các hợp đồng thuê này được ký với thời hạn từ 28 đến 50 năm.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền như đã trình bày ở Thuyết minh số 5) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn cổ phần, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|--------------------|-------------------|
| Các khoản vay | 52.105.532.464 | 52.477.999.243 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 34.695.484.012 | 1.749.061.597 |
| Nợ thuần | 17.410.048.452 | 50.728.937.646 |
| Vốn chủ sở hữu | 521.170.057.162 | 302.912.935.641 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | 0.03 | 0.17 |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi số | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 34.695.484.012 | 1.749.061.597 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 65.270.428.038 | 5.000.000.000 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 127.457.378.464 | 95.802.417.185 |
| | 227.423.290.514 | 102.551.478.782 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 52.105.532.464 | 52.477.999.243 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 44.106.051.619 | 42.045.709.266 |
| Chi phí phải trả | 1.104.139.614 | 1.120.466.694 |
| | 97.315.723.697 | 95.644.175.203 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ như sau:

| | Tài sản | | Nợ phải trả | |
|-----|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------|
| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
| USD | 32.336.922 | 17.371.361 | 13.887.812.817 | 10.132.279.300 |
| EUR | 2.411.437 | 2.470.757 | 312.776.655 | - |

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đô la Mỹ so với đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 296.768.622 đồng (năm 2015: 202.298.159 đồng).

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 sẽ giảm/tăng 1.042.110.649 đồng (năm 2015: 1.049.559.985 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và đầu tư tài chính ngắn hạn). Đối với phải thu khách hàng, Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách xây dựng tiêu chí đánh giá phân khúc xếp loại khách hàng. Công ty chỉ giao dịch với các khách hàng có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở tín dụng thư đối với các khách hàng giao dịch lần đầu hoặc không có thông tin về khả năng tài chính cũng như thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau. Đối với khoản tiền gửi ngân hàng và đầu tư tài chính ngắn hạn, Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng là thấp do tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn được gửi tại các ngân hàng lớn và uy tín.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| 31/12/2016 | Dưới 1 năm VND | Từ 1-5 năm VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
| Tài sản tài chính | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 34.695.484.012 | - | 34.695.484.012 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 65.270.428.038 | - | 65.270.428.038 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 127.457.378.464 | - | 127.457.378.464 |
| | 227.423.290.514 | - | 227.423.290.514 |
| Công nợ tài chính | | | |
| Các khoản vay | 52.105.532.464 | - | 52.105.532.464 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 44.106.051.619 | - | 44.106.051.619 |
| Chi phí phải trả | 1.104.139.614 | - | 1.104.139.614 |
| | 97.315.723.697 | - | 97.315.723.697 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 130.107.566.817 | - | 130.107.566.817 |
| 31/12/2015 | Dưới 1 năm VND | Từ 1-5 năm VND | Tổng VND |
| Tài sản tài chính | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.749.061.597 | - | 1.749.061.597 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 5.000.000.000 | - | 5.000.000.000 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 95.802.417.185 | - | 95.802.417.185 |
| | 102.551.478.782 | - | 102.551.478.782 |
| Công nợ tài chính | | | |
| Các khoản vay | 52.477.999.243 | - | 52.477.999.243 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 42.045.709.266 | - | 42.045.709.266 |
| Chi phí phải trả | 1.120.466.694 | - | 1.120.466.694 |
| | 95.644.175.203 | - | 95.644.175.203 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 6.907.303.579 | - | 6.907.303.579 |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Thông qua việc cân đối các khoản phải thu, phải trả của công ty, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Lương và thưởng của Ban Tổng Giám đốc | 1.881.529.607 | 2.260.321.794 |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | 1.179.000.000 | 687.000.000 |
| | 3.060.529.607 | 2.947.321.794 |

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 1.520.580.270 đồng (năm 2015: 10.577.196.523 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Lãi tiền gửi đã nhận không bao gồm khoản trích trước lãi tiền gửi với số tiền là 2.894.581.457 đồng. Do đó, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Trong năm, Công ty đã trả cổ tức bằng cổ phiếu với số tiền là 23.257.150.000 đồng. Do đó, tiền thu từ phát hành cổ phiếu và tiền chi cổ tức đã trả cho cổ đông không thể hiện khoản phí tiền tệ này.



Phạm Thế Tài
Người lập



Lê Thị Hoàng Huệ
Kế toán trưởng



Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2017

Bến Tre, ngày 19 tháng 04 năm 2017

XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Lê Bá Phương